Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Giới thiệu về Dự toán

- Tên dự toán/dự án: Mua sắm vật tư, phụ tùng số 08
- Tên chủ đầu tư: Nhà máy X61
- Nguồn vốn: Ngân sách khác năm 2026
- Thời gian thực hiện dự toán: Năm 2026, Từ thời điểm phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
- Địa điểm thực hiện nhiệm vụ: Nhà máy X61, Tân Phú, Đoài Phương, TP Hà Nội
- Năm ngân sách: Năm 2026

Giới thiệu về Gói thầu

- Tên gói thầu: MS-08: Mua vật tư, phụ tùng
- Giá gói thầu: 2.505.363.000 VNĐ
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày
- Phạm vi công việc của gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá nêu trong E- HSMT

Nhà thầu phải có cam kết cung cấp hàng hoá tương thích, các loại hàng hóa chưa qua sử dụng không có lỗi về vật liệu.

Nhà thầu phải cam kết đổi mới 100% hàng hóa mới nếu hàng hóa lỗi, hàng kém chất lượng của nhà sản xuất trong thời gian bảo hành hoặc lỗi bảo quản hàng hóa khiến hàng hóa không đảm bảo chất lượng.

Với hàng hoá mang tính đặc thù như vật tư, phụ tùng xe quân sự và để chứng minh khả năng cung cấp hàng hoá có đầy đủ giấy tờ chứng minh tính hợp lệ, có chất lượng tốt, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, nhà thầu phải cam kết khi cung cấp hợp đồng tương tự ngoài những nội dung theo yêu cầu, nhà thầu sẽ cung cấp tài liệu cần thiết đối với hàng hóa, tờ khai hải quan của lô hàng, hóa đơn vận chuyển, chứng nhận chất lượng, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói của hàng hóa của các mặt hàng trong hợp đồng tương tự đã cung cấp. Nhà thầu sẽ cung cấp các hồ sơ trên trong vòng 24 giờ sau khi có thông báo hoặc yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư.

Thời gian khắc phục sự cố hàng hóa tối đa 24 giờ kể từ khi nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra, khắc phục sự cố khi không cử cán bộ kỹ thuật trong 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc khắc phục sự cố trong thời gian bảo hành hàng hóa.

Sản phẩm giao đến tận kho của Bên mời thầu và nghiệm thu dưới sự giám sát của Bên mời thầu. Quá trình vận chuyển và chi phí phát sinh hàng hoá do nhà thầu chịu. Hàng hoá được bốc xếp từ xe vận chuyển đến địa điểm bàn giao bởi các nhân sự lành nghề, đảm bảo an toàn chất lượng cho hàng hoá.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

Bất kỳ nhãn hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, nhãn hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu:

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Lọc nhiên liệu thô ISUZU	Cái	01	Lọc nhiên liệu thô, khả năng tách nước, độ lọc ~30 micron, lắp trước lọc tinh, hoặc tương đương.		
2	Lọc nhiên liệu tinh ISUZU	Cái	01	Lọc nhiên liệu tinh diesel, lõi giấy đa lớp, độ lọc ~5 micron, bảo vệ kim phun và bơm cao áp, hoặc tương đương.		
3	Lọc dầu động cơ ISUZU	Cái	01	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, van một chiều tích hợp, lưu lượng lọc ~20–25 L/phút, dùng cho động cơ diesel ISUZU, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
4	Lọc gió động cơ ISUZU	Cái	01	Lọc gió giấy xếp nhiều lớp, hiệu suất lọc bụi >99%, kích thước theo bầu lọc động cơ, hoặc tương đương.		
5	Guốc cao su giảm chấn bánh đà ISUZU	Bộ	01	Guốc cao su chịu lực, lắp bánh đà, hấp thụ xung lực và giảm chấn khi truyền mô-men, hoặc tương đương.		
6	Đệm xu páp ISUZU	Bộ	01	Phớt xu páp cao su chịu nhiệt, Ø trong khoảng 6–8 mm, kiểm soát dầu bôi trơn thân xu páp, hoặc tương đương.		
7	Đệm giàn cò ISUZU	Cái	01	Gioăng nắp giàn cò cao su chịu dầu, tiết diện định hình, ngăn rò rỉ dầu bôi trơn, hoặc tương đương.		
8	Đệm đáy dầu ISUZU	Cái	01	Gioăng đáy cácte cao su–kim loại, dày khoảng 3–4 mm, chịu dầu và nhiệt, làm kín cácte dầu, hoặc tương đương.		
9	Lưới lọc đầu cacte ISUZU	Cái	01	Lưới lọc dầu cácte bằng thép không gỉ, mắt lưới mịn, ngăn cặn bẩn trước khi dầu vào bơm dầu, hoặc tương đương.		
10	Phớt trục bơm dầu ISUZU	Bộ	01	Phớt trục bơm dầu động cơ, chịu dầu và nhiệt, ngăn rò rỉ dầu bôi trơn, hoặc tương đương.		
11	Van hằng nhiệt ISUZU	Cái	01	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82°C, điều tiết dòng nước làm mát động cơ, hoặc tương đương.		
12	Bơm nước làm mát ISUZU	Cái	01	Bơm nước thân nhôm, cánh kim loại, trục Ø~20 mm, lưu lượng 80–100 L/phút, tuần hoàn nước làm mát, hoặc tương đương.		
13	Nắp két nước ISUZU	Cái	01	Nắp két nước áp suất, áp suất mở ~0.9–1.1 bar, duy trì áp suất hệ thống làm mát, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
14	Cánh quạt nước ISUZU	Cái	01	Quạt làm mát động cơ 6–7 cánh, Ø420–450 mm, tạo lưu lượng gió qua két nước, hoặc tương đương.		
15	Bộ ly hợp quạt gió ISUZU	Cái	01	Ly hợp quạt nhớt silicone, Ø180–200 mm, tự động đóng/mở theo nhiệt độ động cơ, hoặc tương đương.		
16	Dây curoa tổng ISUZU	Bộ	01	Dây curoa đa rãnh PK, chiều dài danh nghĩa ~1120 mm, truyền động máy phát, bơm nước, hoặc tương đương.		
17	Bơm tay nhiên liệu ISUZU	Bộ	01	Bơm tay mồi nhiên liệu, thân kim loại, tạo áp hút cấp nhiên liệu ban đầu cho hệ thống diesel, hoặc tương đương.		
18	Kim phun ISUZU	Cái	02	Kim phun diesel áp suất cao, áp suất phun 250–300 bar, tia phun tơi, dùng cho động cơ ISUZU, hoặc tương đương.		
19	Ống dầu hồi kim phun ISUZU	Bộ	01	Ống cao su chịu dầu diesel, Ø trong 6–8 mm, chịu nhiệt đến 120°C, dẫn dầu hồi từ kim phun, hoặc tương đương.		
20	Gioăng turbo ISUZU	Bộ	01	Gioăng turbo kim loại chịu nhiệt cao, làm kín mặt bích turbo–ống xả, hoặc tương đương.		
21	Ống dẫn khí turbo ISUZU	Bộ	01	Ống cao su chịu nhiệt và áp suất, Ø trong ~60–70 mm, dẫn khí nén từ turbo vào cổ hút, hoặc tương đương.		
22	Van hằng nhiệt EGR ISUZU	Cái	01	Van hằng nhiệt hệ EGR, nhiệt độ mở ~80–85°C, điều tiết dòng khí hồi, hoặc tương đương.		
23	Gioăng EGR ISUZU	Bộ	01	Gioăng EGR kim loại chịu nhiệt, làm kín mặt bích van EGR, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
24	Ống hơi chân không ISUZU	Bộ	01	Ống cao su chân không, Ø trong 6–10 mm, chịu áp suất âm và nhiệt, dùng cho hệ thống điều khiển, hoặc tương đương.		
25	Nắp đổ dầu máy ISUZU	Cái	01	Nắp châm dầu nhựa chịu nhiệt, có gioăng làm kín, lắp trên nắp giàn cò, hoặc tương đương.		
26	Van thông hơi cacte ISUZU	Cái	01	Van thông hơi cácte, điều tiết khí dư trong động cơ, giảm áp suất cácte, hoặc tương đương.		
27	Đệm cao su chân máy ISUZU	Bộ	01	Cao su chân máy lõi thép, chịu tải và rung, giảm đao động động cơ truyền lên khung xe, hoặc tương đương.		
28	Bi moay ơ ngoài ISUZU	Cái	02	Vòng bi côn, Ø trong khoảng 90 mm, chịu tải hướng kính và dọc trục moay ơ bánh xe, hoặc tương đương.		
29	Phớt moay ơ trước ISUZU	Cái	02	Phớt moay ơ bánh trước, cao su chịu mài mòn và nước, hoặc tương đương.		
30	Phớt moay ơ sau ISUZU	Cái	04	Phớt moay ơ bánh sau, chịu tải và bụi bẩn, bảo vệ ổ bi moay ơ, hoặc tương đương.		
31	Má phanh trước ISUZU	Bộ	01	Má phanh đĩa trước, vật liệu ma sát bán kim loại, chịu nhiệt 350–400°C, hệ số ma sát ổn định, hoặc tương đương.		
32	Xy lanh phanh bánh trước ISUZU	Cái	01	Xi lanh phanh bánh trước, piston Ø 32–38 mm, chịu áp suất dầu phanh, hoặc tương đương.		
33	Bộ cuppen phanh bánh trước ISUZU	Bộ	02	Bộ cup phanh cao su tổng hợp, chịu áp suất dầu phanh, đảm bảo kín piston phanh trước, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
34	Bộ cuppen phanh bánh sau ISUZU	Bộ	04	Bộ cup phanh cao su chịu dầu phanh, Ø piston khoảng 32–38 mm, làm kín xi lanh phanh sau, hoặc tương đương.		
35	Bát phanh ISUZU	Cái	02	Bát phanh gang đúc, đường kính làm việc Ø410–420 mm, chịu nhiệt và mài mòn cho phanh tang trống, hoặc tương đương.		
36	Bầu phanh sau ISUZU	Cái	01	Bầu phanh khí nén, áp suất làm việc 6–8 bar, vỏ thép kín, tạo lực ép phanh sau, hoặc tương đương.		
37	Bình hơi ISUZU	Cái	01	Bình chứa khí nén bằng thép, dung tích 20–30 lít, áp suất làm việc 8–10 bar cho hệ thống phanh, hoặc tương đương.		
38	Van phân phối phanh ISUZU	Cái	01	Van phân phối phanh, cân bằng áp suất dầu/khí phanh giữa các cầu, hoặc tương đương.		
39	Bộ phớt tổng côn ISUZU	Bộ	01	Bộ phớt cao su chịu dầu phanh, làm kín piston tổng côn, hoặc tương đương.		
40	Càng côn ISUZU	Cái	01	Càng côn thép dập, truyền lực từ bi T đến bàn ép ly hợp, hoặc tương đương.		
41	Bi T ISUZU	Cái	01	Vòng bi cầu, Ø trong 30 mm, Ø ngoài 62 mm, dùng cho các cụm quay phụ, hoặc tương đương.		
42	Dây côn ISUZU	Cái	01	Dây côn cáp thép bọc nhựa, chiều dài khoảng 1.400–1.600 mm, truyền lực đạp côn đến ly hợp, hoặc tương đương.		
43	Bi chữ thập ISUZU	Cái	02	Bi chữ thập trục các đăng, chốt Ø27–30 mm, thép hợp kim tôi cứng, truyền mô-men xoắn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
44	Gối đỡ trục các đăng ISUZU	Cái	02	Gối đỡ trục các đăng, vòng bi cầu Ø trong 35 mm, đệm cao su giảm rung, hoặc tương đương.		
45	Phớt láp ISUZU	Cái	04	Phớt trục láp, cao su chịu mài mòn, ngăn rò rỉ dầu cầu, hoặc tương đương.		
46	Cao su cân bằng trước ISUZU	Bộ	01	Cao su thanh cân bằng, Ø trong 24–26 mm, giảm lắc thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
47	Cao su giằng cầu trước ISUZU	Bộ	02	Cao su giằng cầu, ổn định vị trí cầu trước khi xe vận hành, hoặc tương đương.		
48	Giảm xóc trước ISUZU	Cái	01	Giảm xóc thủy lực dạng ống, trục mạ crom Ø20–22 mm, hành trình ~200–230 mm, hoặc tương đương.		
49	Cao su đầu nhíp ISUZU	Bộ	04	Cao su đầu nhíp, Ø trong 20–22 mm, giảm mài mòn và tiếng ồn hệ thống treo, hoặc tương đương.		
50	Quang nhíp ISUZU	Cái	02	Quang nhíp thép U-bolt, Ø thân 14–16 mm, cố định bó nhíp với cầu xe, hoặc tương đương.		
51	Đầu rô tuyn lái ISUZU	Cái	02	Rô tuyn lái bi cầu thép tôi cứng, ren lắp M18×1.5, truyền lực lái đến bánh xe, hoặc tương đương.		
52	Rotuyn đứng ISUZU	Bộ	01	Rotuyn đứng bi cầu thép tôi cứng, chịu tải dọc lớn, liên kết trụ đứng và hệ thống treo, hoặc tương đương.		
53	Bộ phớt bơm trợ lực lái ISUZU	Bộ	01	Bộ phớt cao su chịu dầu thủy lực, làm kín trục bơm trợ lực lái, hoặc tương đương.		
54	Cao su thước lái ISUZU	Bộ	01	Cao su thước lái, giảm rung và độ rơ hệ thống lái, hoặc tương đương.		
55	Thanh giằng chữ A ISUZU	Cái	01	Thanh giằng chữ A thép hợp kim, ổn định cầu trước và hệ thống treo, hoặc tương đương.		
56	Phớt đầu vi sai ISUZU	Cái	01	Phớt cao su chịu dầu cầu, Ø trong 50 mm, Ø ngoài 80 mm, làm kín trục vi sai, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
57	Gioăng nắp cầu ISUZU	Cái	01	Gioăng nắp cầu sau, cao su–kim loại, chịu dầu cầu, làm kín vỏ vi sai, hoặc tương đương.		
58	Bình điện 12V - 150Ah	Cái	02	Ắc quy khởi động 12V, dung lượng 150Ah, dòng khởi động 950A, kích thước 510×220×220 mm, công nghệ chì–axit kín khí, tuổi thọ >2 năm, hoặc tương đương.		
59	Rơ le hút giữ khởi động ISUZU	Cái	01	Rơ le hút giữ mô tơ đề, nguồn 24V, giữ tiếp điểm trong quá trình khởi động, hoặc tương đương.		
60	Bạc khởi động ISUZU	Cái	03	Bạc đỡ trục mô tơ đề bằng hợp kim đồng, Ø trong khoảng 12–14 mm, giảm ma sát và ổn định trục quay mô tơ khởi động 24V, hoặc tương đương.		
61	Chổi than khởi động ISUZU	Cái	02	Chổi than đồng–graphite, kích thước khoảng 6×12×18 mm, dẫn điện cho mô tơ đề 24V, hoặc tương đương.		
62	Bộ điều áp máy phát ISUZU	Cái	01	Tiết chế điều áp, hệ điện 24V, điện áp sạc ổn định 27.2–28.4V, bảo vệ ắc quy và hệ thống điện, hoặc tương đương.		
63	Khóa điện ISUZU	Bộ	01	Khóa điện nhiều cấp ACC–ON–START, hệ điện 24V, điều khiển cấp điện và khởi động động cơ, hoặc tương đương.		
64	Bơm nước rửa kính ISUZU	Cái	01	Bơm rửa kính điện 24V, lưu lượng ~1–1.5 L/phút, cấp nước cho vòi phun kính, hoặc tương đương.		
65	Cảm biến mức nước rửa kính ISUZU	Cái	01	Cảm biến mức, nguồn 24V, báo thiếu nước rửa kính trên bảng đồng hồ, hoặc tương đương.		
66	Cảm biến áp suất dầu ISUZU	Cái	01	Cảm biến áp suất dầu, nguồn 24V, dải đo 0–10 bar, tín hiệu gửi về đồng hồ/ECU, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
67	Công tắc báo cửa mở ISUZU	Bộ	02	Công tắc hành trình, nguồn 24V, báo trạng thái cửa cabin, hoặc tương đương.		
68	Công tắc đèn trần ISUZU	Cái	01	Công tắc đèn trần cabin, hệ điện 24V, hoặc tương đương.		
69	Công tắc A/C ISUZU	Cái	01	Công tắc điều hòa, hệ điện 24V, đóng/mở mạch điều khiển máy lạnh, hoặc tương đương.		
70	Điện trở quạt giàn lạnh ISUZU	Cái	01	Điện trở điều tốc quạt giàn lạnh, hệ điện 24V, nhiều cấp trở, điều chỉnh tốc độ gió điều hòa, hoặc tương đương.		
71	Rơ le quạt giàn lạnh ISUZU	Cái	01	Rơ le điều khiển quạt giàn lạnh, hệ điện 24V, đóng/ngắt mạch quạt điều hòa, hoặc tương đương.		
72	Rơ le đề phụ ISUZU	Cái	01	Rơ le đề phụ, hệ điện 24V, dòng chịu tải 80–100A, hỗ trợ mạch khởi động, hoặc tương đương.		
73	Công tắc đèn pha ISUZU	Cái	01	Công tắc đèn pha, hệ điện 24V, dòng làm việc 10–15A, hoặc tương đương.		
74	Công tắc đèn sương mù ISUZU	Cái	01	Công tắc đèn sương mù, nguồn 24V, điều khiển đèn gầm, hoặc tương đương.		
75	Công tắc nâng kính ISUZU	Cái	02	Công tắc nâng kính điện, nguồn 24V, điều khiển mô tơ kính cửa, hoặc tương đương.		
76	Cảm biến ABS bánh trước ISUZU	Cái	01	Cảm biến tốc độ bánh xe, nguồn 24V, tín hiệu xung, phục vụ hệ thống ABS, hoặc tương đương.		
77	Cảm biến mức nhiên liệu ISUZU	Cái	01	Cảm biến mức nhiên liệu dạng phao, nguồn 24V, tín hiệu điện trở, hoặc tương đương.		
78	Cảm biến nhiệt độ khí nạp ISUZU	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ khí nạp, nguồn 24V, dải đo -40 đến 120°C, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
79	Cảm biến áp suất khí nạp ISUZU	Cái	01	Cảm biến MAP, nguồn 24V, dải đo 20–250 kPa, đo áp suất khí nạp động cơ, hoặc tương đương.		
80	Cảm biến trục khuỷu ISUZU	Cái	01	Cảm biến vị trí trục khuỷu, nguồn 24V, tín hiệu xung điều khiển phun – đánh lửa, hoặc tương đương.		
81	Đèn gầm ISUZU	Cái	01	Đèn gầm halogen 24V–70W, chóa phản xạ kim loại, tăng khả năng chiếu sáng trong sương mù, hoặc tương đương.		
82	Đèn pha ISUZU	Cái	01	Đèn pha halogen 24V–75/70W, chóa kim loại, chiếu sáng phía trước xe, hoặc tương đương.		
83	Chổi gạt mưa ISUZU	Bộ	01	Chổi gạt mưa cao su tổng hợp, chiều dài khoảng 22–24 inch, khung thép đàn hồi, dùng cho hệ thống gạt mưa 24V, hoặc tương đương.		
84	Tay mở cửa ngoài ISUZU	Cái	02	Tay mở cửa ngoài bằng hợp kim/nhựa, lắp cánh cửa cabin, hoặc tương đương.		
85	Tay mở cửa trong ISUZU	Cái	01	Tay mở cửa trong nhựa kỹ thuật, thao tác mở cửa từ cabin, hoặc tương đương.		
86	Khóa cửa ISUZU	Bộ	01	Khóa cửa cabin cơ khí, đảm bảo đóng mở và an toàn cửa xe, hoặc tương đương.		
87	Lưới tản nhiệt ISUZU	Cái	01	Lưới tản nhiệt nhựa ABS, kích thước theo đầu cabin, bảo vệ két nước và tăng lưu thông gió, hoặc tương đương.		
88	Chắn bùn sau ISUZU	Cái	01	Chắn bùn nhựa dẻo, kích thước theo bánh sau, hạn chế bùn đất văng vào thân xe, hoặc tương đương.		
89	Logo ISUZU	Cái	01	Logo kim loại/nhựa mạ crom, kích thước theo mặt ca-lăng, dùng nhận diện hãng xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
90	Bộ tem decal ISUZU	Bộ	01	Tem decal PVC in sẵn, keo bám dính cao, dùng nhận diện và trang trí xe, hoặc tương đương.		
91	Chắn bùn trước ISUZU	Cái	01	Chắn bùn nhựa chịu va đập, lắp hốc bánh trước, bảo vệ gầm và thân xe, hoặc tương đương.		
92	Nắp bình nhiên liệu + khóa ISUZU	Bộ	01	Nắp bình nhiên liệu kim loại/nhựa, có khóa chống trộm, gioăng làm kín chống bay hơi nhiên liệu, hoặc tương đương.		
93	Tay quay kính cửa ISUZU	Cái	02	Tay quay kính cơ khí, nhựa kỹ thuật, truyền động nâng hạ kính cửa, hoặc tương đương.		
94	Bộ dây đai an toàn ISUZU	Bộ	01	Dây đai an toàn 3 điểm, bản dây ~48 mm, khóa tự hãm, đảm bảo an toàn người ngồi, hoặc tương đương.		
95	Cửa gió điều hòa ISUZU	Bộ	01	Cửa gió điều hòa nhựa ABS, điều chỉnh hướng gió, lắp taplo cabin, dùng cho hệ thống điều hòa 24V, hoặc tương đương.		
96	Cao su chân ca bin ISUZU	Bộ	01	Cao su chân cabin lõi thép, chịu tải và rung, giảm chấn giữa cabin và khung xe, hoặc tương đương.		
97	Gioăng chắn bụi trục lái ISUZU	Cái	01	Gioăng cao su chắn bụi trục lái, bảo vệ khớp lái khỏi bụi bẩn và nước, hoặc tương đương.		
98	Gioăng kính hông nhỏ ISUZU	Cái	02	Gioăng cao su kính hông phụ, định hình theo khung kính, hoặc tương đương.		
99	Gioăng cao su kính hông ISUZU	Bộ	02	Gioăng cao su EPDM, làm kín kính hông cabin, chống nước và giảm ồn, hoặc tương đương.		
100	Gioăng kính chắn gió ISUZU	Cái	01	Gioăng kính chắn gió cao su EPDM, tiết diện lớn, cố định kính và chống nước, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
101	Gioăng kính hậu ISUZU	Cái	01	Gioăng kính hậu, cao su chịu thời tiết, đảm bảo kín và cố định kính sau, hoặc tương đương.		
102	Gioăng cao su viền cửa ISUZU	Bộ	02	Gioăng viền cửa cabin, cao su đàn hồi, đảm bảo kín khít khi đóng cửa, hoặc tương đương.		
103	Gioăng kính cửa ISUZU	Bộ	02	Gioăng cao su định hình, làm kín kính cửa cabin, chống thấm nước, hoặc tương đương.		
104	Bọc trần ISUZU	Bộ	01	Tấm bọc trần nỉ ép/nhựa xốp, cách nhiệt và giảm ồn khoang lái, hoặc tương đương.		
105	Bọc cần số ISUZU	Cái	01	Bọc cần số cao su/da tổng hợp, chống bụi và giảm ồn từ hộp số lên cabin, hoặc tương đương.		
106	Dây đai an toàn ISUZU	Cái	01	Dây đai an toàn 3 điểm, bản dây rộng ~48 mm, khóa tự hãm, đảm bảo an toàn người ngồi, hoặc tương đương.		
107	Chắn nắng ISUZU	Cái	02	Chắn nắng cabin bằng nhựa bọc nỉ, có trục xoay, che ánh sáng mặt trời cho người lái, hoặc tương đương.		
108	Ốp cần số + hộp nhựa ISUZU	Bộ	01	Ốp nhựa ABS kèm hộp che cần số, chống bụi và giảm ồn từ hộp số lên cabin, hoặc tương đương.		
109	Lọc dầu INNOVA	Cái	06	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, có van một chiều, lưu lượng ~15–18 L/phút, hoặc tương đương.		
110	Lọc gió động cơ INNOVA	Cái	06	Lọc gió giấy xếp, hiệu suất lọc >99%, bảo vệ động cơ khỏi bụi bẩn, hoặc tương đương.		
111	Lọc gió điều hòa INNOVA	Cái	06	Lọc gió cabin than hoạt tính, kích thước chuẩn hộp gió, lọc bụi mịn và mùi, hoặc tương đương.		
112	Dây đai tổng INNOVA	Cái	06	Dây curoa tổng đa rãnh PK, chiều dài ~2100 mm, truyền động phụ trợ, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
113	Bugi INNOVA	Cái	24	Bugi đánh lửa, ren M14×1.25, khe hở ~1.1 mm, dùng cho động cơ xăng 1TR-FE, hoặc tương đương.		
114	Lọc xăng INNOVA	Cái	01	Lọc nhiên liệu xăng, áp suất làm việc ~3–3.5 bar, bảo vệ kim phun, hoặc tương đương.		
115	Cụm bơm xăng INNOVA	Cái	05	Cụm bơm nhiên liệu trong bình, điện áp 12V, áp suất ~3–3.5 bar, hoặc tương đương.		
116	Piston INNOVA	Cái	06	Piston hợp kim nhôm, Ø danh nghĩa ~88.5–91.0 mm, rãnh xéc măng gia công chính xác, hoặc tương đương.		
117	Bộ xéc măng INNOVA	Bộ	04	Bộ xéc măng piston, Ø danh nghĩa ~88.5–91.0 mm (tùy động cơ), gồm xéc măng khí và dầu, hoặc tương đương.		
118	Ống lót xy lanh INNOVA	Cái	06	Ống lót xy lanh gang hợp kim, Ø trong ~88.5–91.0 mm (tùy động cơ), hoặc tương đương.		
119	Bạc trục cơ, bạc biên cốt 0 INNOVA	Bộ	04	Bộ bạc trục khuỷu và bạc biên cốt 0, hợp kim nhôm–thiếc, khe hở tiêu chuẩn ~0.03–0.05 mm, hoặc tương đương.		
120	Bộ căn dọc trục cơ INNOVA	Bộ	03	Bạc căn dọc trục khuỷu, kiểm soát độ rơ dọc trục ~0.05–0.25 mm, hoặc tương đương.		
121	Xu páp hút INNOVA	Cái	08	Xu páp hút thép chịu nhiệt, Ø đĩa ~36–38 mm, điều tiết khí nạp vào buồng đốt, hoặc tương đương.		
122	Xu páp xả INNOVA	Cái	07	Xu páp xả thép chịu nhiệt cao, Ø đĩa ~31–33 mm, chịu nhiệt khí xả lớn, hoặc tương đương.		
123	Đệm dàn cò INNOVA	Cái	06	Gioăng nắp dàn cò cao su chịu dầu, ngăn rò rỉ dầu bôi trơn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
124	Bộ gioăng đệm động cơ INNOVA	Bộ	05	Bộ gioăng động cơ đầy đủ, vật liệu kim loại–cao su chịu nhiệt, làm kín toàn bộ động cơ, hoặc tương đương.		
125	Phớt đuôi trục cơ INNOVA	Cái	04	Phớt trục khuỷu sau, chịu dầu và nhiệt động cơ, hoặc tương đương.		
126	Phớt trục cam INNOVA	Cái	07	Phớt trục cam cao su chịu nhiệt, hoặc tương đương.		
127	Bơm dầu động cơ INNOVA	Cái	03	Bơm dầu bánh răng, lưu lượng ~35–45 L/phút, cấp dầu bôi trơn toàn động cơ, hoặc tương đương.		
128	Van hằng nhiệt INNOVA	Cái	03	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82°C, điều tiết dòng nước làm mát động cơ xăng, hoặc tương đương.		
129	Đệm cổ hút xả INNOVA	Bộ	05	Gioăng cổ hút/xả kim loại chịu nhiệt, dày ~1.5–2 mm, hoặc tương đương.		
130	Kim phun nhiên liệu INNOVA	Cái	10	Kim phun xăng (1TR-FE), áp suất phun 250–300 bar, tia phun tơi, hoặc tương đương.		
131	Xích cam INNOVA	Cái	03	Xích cam thép hợp kim, bước xích chính xác, truyền động trục cam động cơ xăng 1TR-FE, hoặc tương đương.		
132	Tỳ xích cam cố định INNOVA	Cái	02	Guốc tỳ xích cam cố định, nhựa chịu mài mòn gắn lõi kim loại, dẫn hướng xích cam ổn định, hoặc tương đương.		
133	Tỳ xích cam tự động INNOVA	Cái	04	Tăng xích cam tự động bằng thủy lực, duy trì độ căng xích ổn định theo vòng tua động cơ, hoặc tương đương.		
134	Bi tỳ dây cu roa tổng INNOVA	Vòng	04	Bi puly tỳ dây curoa, Ø trong ~17 mm, ổn định độ căng dây đai tổng, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
135	Tăng dây cu roa tổng INNOVA	Cái	05	Puly tăng đai tự động, Ø puly ~60–70 mm, duy trì độ căng dây curoa tổng, hoặc tương đương.		
136	Cánh quạt gió INNOVA	Cái	04	Quạt gió làm mát động cơ, nhựa chịu nhiệt, 7 cánh, Ø ~430–450 mm, hoặc tương đương.		
137	Két nước INNOVA	Cái	02	Két nước nhôm 2 hàng ống, dung tích ~8–9 lít, kích thước ~650×450 mm, hoặc tương đương.		
138	Ống nước làm mát INNOVA	Cái	09	Ống cao su chịu nhiệt, Ø trong ~30–35 mm, dẫn nước làm mát động cơ, hoặc tương đương.		
139	Cao su chân máy INNOVA	Bộ	05	Cao su chân máy chịu dầu và nhiệt, giảm dao động động cơ, hoặc tương đương.		
140	Bộ bàn ép ly hợp INNOVA	Bộ	03	Bàn ép ly hợp lò xo màng, Ø ~260 mm, lực ép ổn định cho hộp số sàn, hoặc tương đương.		
141	Đĩa ly hợp cả cốt INNOVA	Cái	04	Đĩa ly hợp ma sát, Ø ~260 mm, then hoa chuẩn trục sơ cấp, hoặc tương đương.		
142	Bi tê cả cốt INNOVA	Bộ	05	Bi tê ly hợp loại cả cốt, truyền lực nhả côn, hoạt động êm, chịu tải dọc trục, hoặc tương đương.		
143	Tổng côn INNOVA	Bộ	03	Xi lanh côn chính, thân nhôm, piston Ø 19–22 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, tạo áp suất thủy lực điều khiển ly hợp, hoặc tương đương.		
144	Bộ đồng tốc số 4+5 INNOVA	Bộ	02	Cụm đồng tốc hộp số, vật liệu thép hợp kim, đồng bộ tốc độ khi vào số cao, hoặc tương đương.		
145	Vòng bi số INNOVA	Vòng	04	Vòng bi hộp số, Ø trong 25 mm, chịu tốc độ quay cao và tải liên tục, hoặc tương đương.		
146	Phớt đuôi hộp số INNOVA	Cái	04	Phớt trục đuôi hộp số, chịu dầu hộp số và nhiệt, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
147	Trục chữ thập + bi INNOVA	Bộ	05	Bộ chữ thập trục các đăng kèm vòng bi, chốt Ø 27–30 mm, truyền mô-men xoắn ổn định, hoặc tương đương.		
148	Ổ bi treo trục các đăng INNOVA	Bộ	04	Ổ bi treo trục các đăng, Ø trong 30 mm, có đệm cao su giảm rung, hoặc tương đương.		
149	Vòng bi quả dứa INNOVA	Vòng	05	Vòng bi côn trục quả dứa cầu sau, chịu tải và mô-men xoắn cao, hoặc tương đương.		
150	Vòng bi hộp vi sai INNOVA	Vòng	01	Vòng bi côn hộp vi sai, Ø trong 50 mm, chịu tải hướng kính và dọc trục lớn, hoặc tương đương.		
151	Bộ ruột cầu sau INNOVA	Bộ	01	Bộ bánh răng cầu sau (vi sai), thép hợp kim tôi cứng, tỷ số truyền ~4.1–4.3, hoặc tương đương.		
152	Trục láp cầu sau INNOVA	Cái	04	Trục láp thép hợp kim, then hoa chuẩn, truyền mô-men từ vi sai ra bánh sau, hoặc tương đương.		
153	Phớt cổ sáp cầu INNOVA	Cái	05	Phớt cao su chịu dầu cầu, làm kín cổ vi sai, hoặc tương đương.		
154	Phớt láp ngang sau INNOVA	Cái	10	Phớt trục láp cầu sau, ngăn rò rỉ dầu vi sai, hoặc tương đương.		
155	Phớt moay ơ trước INNOVA	Cái	10	Phớt moay ơ bánh trước, chống bụi và nước, hoặc tương đương.		
156	Bi may ơ trước INNOVA	Vòng	05	Bi moay ơ trước dạng hub, tích hợp ABS, Ø trong ~42 mm, hoặc tương đương.		
157	Bi may ơ sau INNOVA	Vòng	09	Vòng bi moay ơ sau dạng cụm, Ø trong ~38 mm, chịu tải hướng kính và dọc trục, hoặc tương đương.		
158	Rô tuyn lái ngoài INNOVA	Cái	06	Rô tuyn lái ngoài, ren M16×1.5, truyền lực lái ra bánh xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
159	Rô tuyn lái trong INNOVA	Cái	08	Rô tuyn lái trong, liên kết thước lái và thanh kéo, hoặc tương đương.		
160	Rô tuyn đứng trên INNOVA	Cái	08	Rô tuyn trụ đứng trên, thép tôi cứng, hoặc tương đương.		
161	Rô tuyn đứng dưới INNOVA	Cái	08	Rô tuyn trụ đứng dưới, chịu tải lớn, đảm bảo góc lái chính xác, hoặc tương đương.		
162	Rô tuyn cân bằng trước INNOVA	Cái	10	Rô tuyn thanh cân bằng, khớp cầu kín mỡ, Ø chốt ~10–12 mm, hoặc tương đương.		
163	Bơm trợ lực lái INNOVA	Bộ	03	Bơm trợ lực thủy lực, áp suất làm việc ~80–100 bar, lưu lượng ~6–8 L/phút, hoặc tương đương.		
164	Cao su che bụi thước lái INNOVA	Cái	12	Cao su chắn bụi thước lái, đàn hồi cao, hoặc tương đương.		
165	Bạc, bi, gioăng phớt thước lái INNOVA	Bộ	04	Bộ sửa chữa thước lái gồm bạc dẫn hướng, vòng bi và phớt cao su chịu dầu trợ lực, hoặc tương đương.		
166	Má phanh trước INNOVA	Bộ	05	Má phanh đĩa trước, hệ số ma sát ổn định, chịu nhiệt 350–400°C, hoặc tương đương.		
167	Má phanh sau INNOVA	Bộ	06	Má phanh tang trống sau, vật liệu ma sát bán kim loại, chịu nhiệt 300–350°C, hoặc tương đương.		
168	Ống dầu trợ lực cao áp INNOVA	Cái	05	Ống dầu trợ lực lái, chịu áp ~120–150 bar, đầu bấm kim loại, hoặc tương đương.		
169	Cúp ben bơm con bánh sau INNOVA	Bộ	07	Bộ cup cao su xi lanh phanh bánh sau, Ø piston ~22–25 mm, chịu dầu phanh DOT3/4, hoặc tương đương.		
170	Cúp ben tổng côn INNOVA	Bộ	06	Bộ cup cao su tổng côn, chịu dầu thủy lực, đảm bảo kín áp suất, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
171	Tổng phanh INNOVA	Cái	02	Tổng phanh thủy lực 2 dòng, piston đôi Ø 25–27 mm, phân phối dầu phanh đều đến các bánh, hoặc tương đương.		
172	Ty ô phanh INNOVA	Cái	22	Ống dầu phanh cao su bố sợi, chịu áp suất 150–200 bar, Ø trong 3.2–3.5 mm, dùng cho hệ thống phanh thủy lực, hoặc tương đương.		
173	Bầu trợ lực phanh INNOVA	Cái	02	Bầu trợ lực chân không, Ø ~254 mm (10 inch), tăng lực đạp phanh cho hệ thống thủy lực, hoặc tương đương.		
174	Bộ cáp kéo phanh tay INNOVA	Bộ	05	Bộ cáp phanh tay, cáp thép bọc nhựa, chiều dài ~1.6–1.8 m, hoặc tương đương.		
175	Cần điều chỉnh phanh sau INNOVA	Quả	04	Cơ cấu tăng chỉnh phanh tang trống sau, đảm bảo khe hở má phanh chuẩn, hoặc tương đương.		
176	Pít tông phanh trước INNOVA	Quả	06	Piston phanh thép mạ, Ø ~45–48 mm, chịu áp suất dầu phanh cao, hoặc tương đương.		
177	Đĩa phanh trước INNOVA	Bộ	04	Đĩa phanh trước gang hợp kim, Ø ~275–280 mm, tản nhiệt tốt, hoặc tương đương.		
178	Giảm xóc trước INNOVA	Cái	07	Giảm xóc trước dạng phuộc, xi lanh thép chịu áp, hành trình ~200–230 mm, ổn định hệ thống treo trước, hoặc tương đương.		
179	Giảm xóc sau INNOVA	Cái	08	Giảm xóc thủy lực dạng ống, trục mạ crom Ø20–22 mm, hành trình ~220–250 mm, dập tắt dao động cầu sau, hoặc tương đương.		
180	Cao su che bụi giảm sóc INNOVA	Cái	08	Cao su che bụi phuộc, bảo vệ trục giảm xóc khỏi bụi bẩn và nước, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
181	Cao su thanh cân bằng INNOVA	Bộ	12	Cao su thanh cân bằng, Ø trong ~23–25 mm, ổn định thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
182	Cao su càng A trên INNOVA	Cái	08	Cao su càng A trên, tăng độ ổn định và giảm tiếng ồn, hoặc tương đương.		
183	Cao su càng A dưới INNOVA	Cái	08	Cao su càng A dưới, lõi thép, Ø trong ~14–16 mm, giảm rung treo trước, hoặc tương đương.		
184	Cao su chân hộp số INNOVA	Bộ	05	Cao su chân hộp số lõi thép, chịu tải và rung động, hoặc tương đương.		
185	Càng chữ A INNOVA	Cái	02	Càng chữ A thép dập, có cao su và rotuyn, ổn định hệ thống treo trước, hoặc tương đương.		
186	Cao su nhíp sau INNOVA	Quả	16	Cao su đầu nhíp sau, Ø trong ~20–22 mm, giảm mài mòn và tiếng ồn, hoặc tương đương.		
187	Khoá điện INNOVA	Cái	03	Khóa điện nhiều cấp ACC–ON–START, hệ điện 12V, điều khiển cấp điện và khởi động, hoặc tương đương.		
188	Mô tơ gạt mưa INNOVA	Cái	04	Mô tơ gạt mưa 12V, công suất ~40–60 W, điều khiển 2 tốc độ, hoặc tương đương.		
189	Bộ thanh giằng gạt mưa INNOVA	Bộ	02	Thanh truyền cơ cấu gạt mưa, thép dập, truyền động từ mô tơ gạt, hoặc tương đương.		
190	Chổi gạt mưa INNOVA	Cái	12	Chổi gạt mưa cao su tổng hợp, chiều dài ~24”/16”, hoặc tương đương.		
191	Đèn hậu INNOVA	Cái	04	Cụm đèn hậu 12V, tích hợp phanh – xi nhan – lùi, hoặc tương đương.		
192	Đèn pha INNOVA	Bộ	05	Đèn pha halogen 12V–60/55W, chóa phản xạ kim loại, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
193	Mô tơ nâng hạ kính INNOVA	Cái	12	Mô tơ nâng kính 12V, công suất ~30–40 W, truyền động bánh răng, hoặc tương đương.		
194	Hộp rơ le xin đường INNOVA	Hộp	03	Rơ le xi nhan điện tử, điện áp 12V, điều khiển nháy đèn báo rẽ, hoặc tương đương.		
195	Tổ hợp tay gạt xin đường INNOVA	Bộ	03	Tổ hợp công tắc dưới vô lăng, điều khiển xi nhan – đèn – gạt mưa, điện áp 12V, hoặc tương đương.		
196	Máy khởi động INNOVA	Cái	02	Mô tơ đề 12V, công suất ~1.8–2.0 kW, dòng đề ~150–170A, hoặc tương đương.		
197	Bánh răng khởi động INNOVA	Cái	04	Bánh răng đề thép hợp kim, tôi bề mặt, số răng ~9–11, ăn khớp vành răng bánh đà, hoặc tương đương.		
198	Mô bin đánh lửa INNOVA	Cái	07	Cuộn đánh lửa độc lập, điện áp cao ~30–40 kV, dùng cho động cơ xăng 1TR-FE, hoặc tương đương.		
199	Máy phát điện INNOVA	Cái	02	Máy phát 12V, dòng sạc 80–100A, puly đai PK, hoặc tương đương.		
200	Chổi than máy phát INNOVA	Bộ	04	Chổi than máy phát, vật liệu đồng–graphite, kích thước tiêu chuẩn, hoặc tương đương.		
201	Bi máy phát INNOVA	Vòng	08	Bộ vòng bi máy phát, chịu tốc độ cao, Ø trong 15–17 mm, hoặc tương đương.		
202	Hộp IC máy phát INNOVA	Cái	03	Bộ tiết chế – IC máy phát, hệ điện 12V, điện áp sạc ổn định 13.8–14.4V, hoặc tương đương.		
203	Cảm biến đo gió INNOVA	Cái	04	Cảm biến lưu lượng khí nạp (MAF), điện áp 12V, tín hiệu 0–5V, hoặc tương đương.		
204	Cảm biến vị trí chân ga INNOVA	Cái	04	Cảm biến bàn đạp ga điện tử, tín hiệu 0.5–4.5V, hoặc tương đương.		
205	Cảm biến trục cơ INNOVA	Cái	03	Cảm biến vị trí trục khuỷu, tín hiệu xung, điều khiển ECU động cơ, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
206	Cảm biến trục cam INNOVA	Cái	03	Cảm biến vị trí trục cam, tín hiệu xung, đồng bộ phun – đánh lửa, hoặc tương đương.		
207	Cảm biến oxi INNOVA	Cái	03	Cảm biến O2, sưởi điện 12V, giám sát tỷ lệ hòa khí, hoặc tương đương.		
208	Cảm biến nhiệt độ nước INNOVA	Cái	04	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát, dải đo -40 đến 120°C, ren M12×1.5, hoặc tương đương.		
209	Dàn nóng INNOVA	Cái	03	Dàn nóng nhôm, áp suất làm việc ~15–20 bar, tản nhiệt môi chất lạnh, hoặc tương đương.		
210	Ống cao áp INNOVA	Bộ	02	Ống cao su bố thép, chịu áp suất 200–300 bar, dùng cho hệ thống thủy lực, hoặc tương đương.		
211	Quạt dàn nóng INNOVA	Cái	02	Quạt dàn nóng điều hòa, 12V, Ø cánh ~300–350 mm, hỗ trợ tản nhiệt, hoặc tương đương.		
212	Dàn lạnh trước INNOVA	Cái	03	Giàn lạnh trước nhôm, hiệu suất trao đổi nhiệt cao, hoặc tương đương.		
213	Dàn lạnh sau INNOVA	Cái	02	Giàn lạnh sau nhôm, dùng môi chất R134a, phục vụ hàng ghế sau, hoặc tương đương.		
214	Quạt dàn lạnh trước INNOVA	Cái	03	Quạt giàn lạnh trước, điện áp 12V, nhiều cấp tốc độ, hoặc tương đương.		
215	Quạt dàn lạnh sau INNOVA	Cái	02	Quạt giàn lạnh sau, điện áp 12V, lưu lượng gió ~300–400 m^3/h, hoặc tương đương.		
216	Van tiết lưu INNOVA	Cái	04	Van tiết lưu điều hòa, điều chỉnh lưu lượng môi chất R134a theo tải lạnh, ổn định áp suất hệ thống A/C, hoặc tương đương.		
217	Van an toàn INNOVA	Cái	03	Van an toàn hệ thống phanh, giới hạn áp suất dầu phanh khi quá tải, bảo vệ mạch phanh, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
218	Gioăng đầu ống INNOVA	Bộ	03	Gioăng cao su/O-ring, Ø trong ~7–10 mm, làm kín các đầu ống dầu/nước, hoặc tương đương.		
219	Lốc lạnh INNOVA	Cái	03	Máy nén điều hòa, dung tích ~120–150 cc, môi chất R134a, điện từ 12V, hoặc tương đương.		
220	Côn từ, bích lốc điều hòa INNOVA	Bộ	03	Bộ ly hợp điện từ lốc lạnh, điện áp 12V, đóng/ngắt máy nén điều hòa, hoặc tương đương.		
221	Bi + gioăng phớt lốc điều hòa INNOVA	Bộ	02	Bộ bi và phớt trục lốc lạnh, bi tốc độ cao, phớt chịu môi chất R134a, hoặc tương đương.		
222	Rơ le ngắt lạnh INNOVA	Cái	02	Rơ le ngắt lốc lạnh, điện áp 12V, bảo vệ hệ thống điều hòa khi quá tải, hoặc tương đương.		
223	Bạc + chốt bản lề cửa INNOVA	Bộ	04	Bạc và chốt bản lề cửa bằng thép tôi cứng, Ø chốt ~8–10 mm, giúp cửa đóng mở êm, hạn chế xệ cửa, hoặc tương đương.		
224	Gioăng chắn nước ca pô INNOVA	Cái	06	Gioăng cao su chắn nước khoang động cơ, ngăn nước mưa lọt vào khoang máy, hoặc tương đương.		
225	Nẹp chân kính INNOVA	Cái	12	Nẹp cao su/nhựa chân kính, cố định kính và chống nước, hoặc tương đương.		
226	Gioăng cánh cửa ngoài INNOVA	Cái	06	Gioăng cao su EPDM lắp mép ngoài cánh cửa, chống nước mưa và giảm tiếng ồn gió, hoặc tương đương.		
227	Gioăng cửa trong INNOVA	Cái	06	Gioăng cao su trong cửa, tăng độ kín và cách âm khoang hành khách, hoặc tương đương.		
228	Gioăng dẫn kính cửa INNOVA	M	12	Gioăng dẫn hướng kính, giúp kính lên xuống êm, chống rung và lọt nước, hoặc tương đương.		
229	Gioăng cốp sau INNOVA	Cái	05	Gioăng cao su cốp sau, tiết diện lớn, đảm bảo kín nước và bụi, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
230	Cao su đệm ca pô INNOVA	Cái	10	Cao su đỡ nắp capo, hấp thụ rung và giảm ồn khi đóng nắp, hoặc tương đương.		
231	Dây kéo nắp thùng xăng INNOVA	Cái	03	Dây kéo mở nắp bình xăng, cáp thép, thao tác trong cabin, hoặc tương đương.		
232	Dây kéo nắp ca bô INNOVA	Cái	03	Dây kéo mở nắp capo, cáp thép bọc nhựa, hoặc tương đương.		
233	Ty cốp hậu INNOVA	Cái	09	Ty nâng cốp sau dạng thủy lực khí, lực đẩy ~450–500 N, hỗ trợ đóng mở cốp êm, hoặc tương đương.		
234	Chắn bùn INNOVA	Cái	07	Chắn bùn nhựa dẻo, lắp hốc bánh, hạn chế bùn đất văng, hoặc tương đương.		
235	Kính chắn gió INNOVA	Cái	03	Kính chắn gió nhiều lớp (laminated), dày ~4.8–5.0 mm, chống vỡ an toàn, hoặc tương đương.		
236	Chắn nắng INNOVA	Cái	06	Chắn nắng cabin, nhựa bọc nỉ, có khớp xoay, hoặc tương đương.		
237	Gương chiếu hậu INNOVA	Cái	05	Gương chiếu hậu ngoài, vỏ ABS, mặt gương chỉnh điện 12V, hoặc tương đương.		
238	Bộ com pa nâng kính INNOVA	Bộ	04	Cơ cấu nâng kính cơ/điện, truyền động bánh răng – cáp, điện áp 12V, hoặc tương đương.		
239	Bộ khóa cửa INNOVA	Cái	04	Bộ khóa cửa cơ khí, đảm bảo an toàn và đóng mở cửa xe, hoặc tương đương.		
240	Lọc dầu động cơ ZINGER	Cái	01	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, có van một chiều và van an toàn, lưu lượng lọc ~15–18 L/phút, hoặc tương đương.		
241	Lọc gió động cơ ZINGER	Cái	01	Lọc gió giấy xếp nhiều lớp, hiệu suất lọc >99%, bảo vệ động cơ khỏi bụi bẩn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
242	Lọc gió điều hòa ZINGER	Cái	01	Lọc gió cabin than hoạt tính, kích thước chuẩn hộp gió, lọc bụi mịn và mùi trong khoang hành khách, hoặc tương đương.		
243	Lọc xăng ZINGER	Cái	01	Lọc nhiên liệu xăng, áp suất làm việc ~3.0–3.5 bar, loại bỏ tạp chất trước kim phun, hoặc tương đương.		
244	Dây đai máy phát ZINGER	Cái	01	Dây đai máy phát đa rãnh, truyền động phụ trợ, hoặc tương đương.		
245	Dây đai điều hòa ZINGER	Cái	01	Dây đai điều hòa đa rãnh, chiều dài ~950 mm, hoặc tương đương.		
246	Bánh đà ZINGER	Cái	01	Bánh đà thép hợp kim, Ø ~280–300 mm, bề mặt gia công chính xác, tích trữ mô-men quay, hoặc tương đương.		
247	Cút nước vào giàn sưởi ZINGER	Cái	02	Ống nước cao su dẫn vào giàn sưởi cabin, chịu nhiệt ~120°C, hoặc tương đương.		
248	Cút nước trên, dưới ZINGER	Bộ	01	Ống cao su nước làm mát, Ø trong 30–35 mm, chịu nhiệt và áp suất, hoặc tương đương.		
249	Van hằng nhiệt ZINGER	Bộ	01	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82°C, điều tiết dòng nước làm mát động cơ, hoặc tương đương.		
250	Bơm nước ZINGER	Cái	01	Bơm nước làm mát, cánh kim loại, lưu lượng ~60–70 L/phút, dẫn động bằng dây đai, hoặc tương đương.		
251	Két nước ZINGER	Cái	01	Két nước nhôm 2 hàng ống, dung tích ~7–8 lít, hoặc tương đương.		
252	Bơm xăng ZINGER	Cái	01	Bơm nhiên liệu trong bình, điện áp 12V, áp suất ~3.0–3.5 bar, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
253	Kim phun ZINGER	Cái	02	Kim phun xăng đa điểm, áp suất ~3.0–3.5 bar, phun tơi, hoặc tương đương.		
254	Ống dẫn nhiên liệu ZINGER	Bộ	01	Ống cao su dẫn xăng, bố sợi chịu áp 6–8 bar, Ø trong ~8–10 mm, chịu xăng và nhiệt, hoặc tương đương.		
255	Gioăng nắp dàn cò ZINGER	Cái	01	Gioăng nắp máy cao su chịu dầu, ngăn rò rỉ dầu bôi trơn, hoặc tương đương.		
256	Giảm xóc trước ZINGER	Cái	01	Giảm xóc trước dạng phuộc, ổn định treo trước, hoặc tương đương.		
257	Lò xo giảm xóc trước ZINGER	Cái	01	Lò xo treo trước thép đàn hồi tôi luyện, đường kính dây ~12–14 mm, chiều cao tự do ~380–420 mm, chịu tải và duy trì độ cao gầm xe, hoặc tương đương.		
258	Giảm xóc sau ZINGER	Cái	02	Giảm xóc thủy lực sau, trục Ø 20–22 mm, hành trình ~220–240 mm, hoặc tương đương.		
259	Rotuyn lái trong ZINGER	Cái	02	Rotuyn lái trong, liên kết thước lái và thanh kéo, vận hành êm và chính xác, hoặc tương đương.		
260	Rotuyn lái ngoài ZINGER	Cái	02	Rotuyn lái ngoài, ren M16×1.5, truyền lực lái ra bánh xe, hoặc tương đương.		
261	Rotuyn đứng trên ZINGER	Quả	02	Rotuyn trụ đứng trên, thép tôi cứng, chịu tải treo trước, đảm bảo góc lái chuẩn, hoặc tương đương.		
262	Rotuyn cân bằng trước ZINGER	Cái	02	Rotuyn thanh cân bằng, chốt Ø 10–12 mm, khớp cầu kín mỡ, giảm lắc thân xe, hoặc tương đương.		
263	Thanh cân bằng trước ZINGER	Cái	01	Thanh cân bằng thép đàn hồi, Ø thân ~22–24 mm, giảm lắc thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
264	Cao su thanh cân bằng ZINGER	Bộ	01	Cao su thanh cân bằng, Ø trong 22–24 mm, hạn chế lắc thân xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
265	Càng A dưới ZINGER	Cái	02	Càng A dưới thép dập, tích hợp cao su và rotuyn, ổn định hệ thống treo trước, hoặc tương đương.		
266	Cao su càng A ZINGER	Cái	02	Cao su càng A lõi thép, Ø trong 14–16 mm, giảm rung treo trước, hoặc tương đương.		
267	Moay ơ trước ZINGER	Cái	02	Moay ơ bánh trước tích hợp bi và cảm biến ABS, độ đồng tâm cao, hoặc tương đương.		
268	Moay ơ sau ZINGER	Cái	02	Moay ơ bánh sau bằng thép hợp kim, lắp kèm vòng bi, chịu tải hướng kính và dọc trục lớn, hoặc tương đương.		
269	Bi moay ơ trước ZINGER	Cụm	02	Vòng bi moay ơ trước tích hợp ABS, Ø trong 42 mm, độ bền cao, hoặc tương đương.		
270	Bi moay ơ sau ZINGER	Cụm	02	Vòng bi moay ơ sau dạng cụm, Ø trong 38 mm, chịu tải dọc trục và hướng kính, hoặc tương đương.		
271	Phớt moay ơ sau ZINGER	Cái	02	Phớt moay ơ bánh sau, chịu bụi bẩn và nước, bảo vệ ổ bi moay ơ, hoặc tương đương.		
272	Phớt moay ơ trước ZINGER	Cái	02	Phớt moay ơ bánh trước, đàn hồi cao, chống nước và bụi, hoặc tương đương.		
273	Cùm phanh trước ZINGER	Cái	01	Cùm phanh đĩa trước, piston Ø ~45–48 mm, chịu áp suất dầu phanh cao, hoặc tương đương.		
274	Cúp ben phanh sau ZINGER	Bộ	01	Xi lanh phanh bánh sau, piston Ø 22–25 mm, dùng dầu DOT3/4, hoặc tương đương.		
275	Má phanh trước ZINGER	Bộ	01	Má phanh đĩa trước, vật liệu bán kim loại, hệ số ma sát ổn định, chịu nhiệt 350–400°C, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
276	Tổng phanh ZINGER	Cái	01	Tổng phanh thủy lực, piston đôi Ø 25–27 mm, phân phối dầu phanh ổn định đến các bánh, hoặc tương đương.		
277	Dây phanh tay ZINGER	Cái	01	Dây phanh tay cáp thép bọc nhựa, chống ăn mòn, hoặc tương đương.		
278	Ty ô phanh ZINGER	Cái	04	Ống dầu phanh cao su bố sợi, chịu áp 150–200 bar, Ø trong 3.2–3.5 mm, hoặc tương đương.		
279	Bi chữ thập các đăng ZINGER	Vòng	01	Bi chữ thập trục các đăng, chốt Ø 27–30 mm, chịu tải xoắn và rung động, hoặc tương đương.		
280	Gối đỡ trục các đăng ZINGER	Cái	01	Gối đỡ trục các đăng, Ø trong 30 mm, có cao su giảm rung, hoặc tương đương.		
281	Dây mở nắp bình xăng ZINGER	Cái	01	Dây cáp thép bọc nhựa, mở nắp bình xăng từ cabin, hoặc tương đương.		
282	Bàn ép ly hợp ZINGER	Cái	01	Bàn ép ly hợp lò xo màng, đường kính Ø240 mm, lực ép ổn định cho động cơ xăng, dùng hộp số sàn, hoặc tương đương.		
283	Đĩa ly hợp ZINGER	Cái	01	Đĩa ly hợp ma sát bán kim loại, Ø 240 mm, then hoa chuẩn trục sơ cấp, hoặc tương đương.		
284	Bi T ZINGER	Cái	01	Vòng bi cầu, Ø trong 17 mm, dùng cho các cụm quay phụ, hoặc tương đương.		
285	Phớt hộp số ZINGER	Bộ	01	Phớt trục hộp số cao su chịu dầu và nhiệt, ngăn rò rỉ dầu hộp số, hoặc tương đương.		
286	Tổng côn dưới ZINGER	Cái	01	Xi lanh côn phụ, piston Ø 22–25 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, truyền lực thủy lực đến càng côn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
287	Bugi ZINGER	Cái	04	Bugi đánh lửa, ren M14×1.25, khe hở ~1.1 mm, dùng cho động cơ xăng, hoặc tương đương.		
288	Đèn pha ZINGER	Cái	01	Đèn pha halogen 12V–60/55W, chóa phản xạ kim loại, hoặc tương đương.		
289	Đèn hậu ZINGER	Cái	02	Cụm đèn hậu 12V, tích hợp phanh – xi nhan – lùi, hoặc tương đương.		
290	Khởi động ZINGER	Cái	01	Mô tơ đề 12V, công suất ~1.6–1.8 kW, dòng đề ~150A, hoặc tương đương.		
291	Bộ tiết chế điện áp ZINGER	Cái	01	Tiết chế máy phát, hệ điện 12V, điện áp sạc ổn định 13.8–14.4V, bảo vệ ắc quy, hoặc tương đương.		
292	Công tắc gạt mưa ZINGER	Cái	01	Công tắc gạt mưa tổ hợp, điện áp 12V, điều khiển nhiều cấp tốc độ, hoặc tương đương.		
293	Cảm biến tốc độ ZINGER	Cái	01	Cảm biến tốc độ hộp số, tạo xung tốc độ cho ECU và đồng hồ, hoặc tương đương.		
294	Cảm biến áp suất dầu ZINGER	Cái	01	Cảm biến áp suất dầu, ren M10×1.0, dải đo 0–10 bar, hoặc tương đương.		
295	Cảm biến lưu lượng khí nạp ZINGER	Cái	01	Cảm biến MAF, nguồn 12V, đo chính xác lưu lượng khí nạp, hoặc tương đương.		
296	Cảm biến ABS ZINGER	Cái	02	Cảm biến tốc độ bánh xe, nguồn 12V, tín hiệu xung phục vụ hệ thống ABS, hoặc tương đương.		
297	Cảm biến bướm ga ZINGER	Cái	01	Cảm biến vị trí bướm ga TPS, tín hiệu 0.5–4.5V, điều khiển ECU, hoặc tương đương.		
298	Cảm biến oxi ZINGER	Cái	01	Cảm biến O2 có sưởi, điện áp 12V, giám sát hòa khí xăng–không khí, hoặc tương đương.		
299	Cảm biến nhiệt độ giàn lạnh ZINGER	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ A/C, dải đo -20 đến 80°C, bảo vệ giàn lạnh, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
300	Đường ống điều hòa ZINGER	Cái	02	Ống điều hòa cao su bố sợi, chịu áp 20–30 bar, môi chất R134a, hoặc tương đương.		
301	Chổi gạt mưa ZINGER	Cái	02	Chổi gạt mưa cao su tổng hợp, chiều dài ~22"/18", hoặc tương đương.		
302	Cản sau ZINGER	Cái	01	Cản sau nhựa ABS gia cường, chịu va chạm nhẹ, đúng form thân xe, hoặc tương đương.		
303	Gioăng cửa ZINGER	Bộ	01	Gioăng cửa cao su EPDM, giảm ồn và chống thấm, hoặc tương đương.		
304	Gioăng kính chắn gió trước ZINGER	Cái	01	Gioăng kính chắn gió, cố định kính và chống nước mưa, hoặc tương đương.		
305	Gioăng kính hậu ZINGER	Cái	01	Gioăng kính sau, cao su EPDM đàn hồi cao, hoặc tương đương.		
306	Gioăng cửa cốp sau ZINGER	Cái	01	Gioăng cao su cốp sau, kín nước và bụi, hoặc tương đương.		
307	Tay nắm cửa trong ZINGER	Cái	02	Tay mở cửa trong nhựa kỹ thuật, liên kết cơ cấu khóa cửa, hoặc tương đương.		
308	Dây đai an toàn ZINGER	Bộ	01	Dây đai an toàn 3 điểm, khóa tự động, đảm bảo an toàn người ngồi, hoặc tương đương.		
309	Chắn bùn sau ZINGER	Cái	02	Chắn bùn nhựa dẻo lắp hốc bánh sau, hạn chế bùn đất bắn, hoặc tương đương.		
310	Ốp đầu tay mở cửa ngoài ZINGER	Cái	01	Ốp nhựa trang trí đầu tay mở cửa ngoài, đúng form thân xe, chống trầy xước, hoặc tương đương.		
311	Nẹp chân kính cửa lái ZINGER	Cái	01	Nẹp chân kính cao su/nhựa, dẫn hướng kính lên xuống, chống rung và thấm nước, hoặc tương đương.		
312	Ty chống cửa hậu ZINGER	Cái	02	Ty thủy lực khí nâng cửa hậu, lực đẩy ~450–500 N, hỗ trợ đóng mở cốp êm, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
313	Lọc dầu động cơ XTRAIL	Cái	01	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, có van một chiều, lưu lượng ~15–18 L/phút, hoặc tương đương.		
314	Lọc gió điều hòa XTRAIL	Cái	01	Lọc gió cabin than hoạt tính, lọc bụi mịn và mùi, kích thước chuẩn hộp gió, hoặc tương đương.		
315	Bộ gioăng đệm động cơ XTRAIL	Bộ	01	Bộ gioăng động cơ đầy đủ, vật liệu kim loại–cao su chịu nhiệt, làm kín toàn bộ động cơ xăng, hoặc tương đương.		
316	Mặt máy XTRAIL	Cái	01	Nắp xi lanh hợp kim nhôm, gia công chính xác, tích hợp buồng xupáp và trục cam, hoặc tương đương.		
317	Piston XTRAIL	Cái	04	Piston hợp kim nhôm, Ø danh nghĩa ~89.0 mm, rãnh xéc măng gia công chính xác, hoặc tương đương.		
318	Xéc măng XTRAIL	Bộ	01	Bộ xéc măng piston, Ø danh nghĩa ~89.0 mm, gồm xéc măng khí và dầu, hoặc tương đương.		
319	Trục cam XTRAIL	Cái	01	Trục cam thép tôi cứng, điều khiển đóng mở xupáp động cơ xăng, hoặc tương đương.		
320	Xupap nạp XTRAIL	Cái	08	Xupáp nạp thép chịu nhiệt, Ø đĩa ~35–37 mm, hoặc tương đương.		
321	Xupap xả XTRAIL	Cái	08	Xupáp xả thép chịu nhiệt cao, Ø đĩa ~30–32 mm, hoặc tương đương.		
322	Đệm đáy dầu XTRAIL	Cái	01	Gioăng đáy cácte cao su–kim loại, dày ~3–4 mm, chịu dầu và nhiệt, hoặc tương đương.		
323	Bi tăng dây đai XTRAIL	Cái	01	Vòng bi puly tăng đai, Ø trong 12 mm, chịu tốc độ quay cao và tải liên tục, hoặc tương đương.		
324	Dây đai cam XTRAIL	Cái	01	Dây đai cam cao su bố sợi, rộng ~25 mm, số răng chuẩn theo trục cam, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
325	Phớt trục cam XTRAIL	Cái	02	Phớt trục cam chịu nhiệt và dầu động cơ, hoặc tương đương.		
326	Phớt trục cơ XTRAIL	Cái	02	Phớt trục khuỷu trước/sau, chịu dầu và nhiệt cao, hoặc tương đương.		
327	Bơm dầu động cơ XTRAIL	Cái	01	Bơm dầu bánh răng, lưu lượng ~30–40 L/phút, cấp dầu bôi trơn cho toàn động cơ, hoặc tương đương.		
328	Cụm bơm xăng XTRAIL	Cái	01	Cụm bơm nhiên liệu trong bình, điện áp 12V, áp suất ~3.0–3.5 bar, hoặc tương đương.		
329	Kim phun nhiên liệu XTRAIL	Cái	04	Kim phun xăng đa điểm, áp suất làm việc ~3.0–3.5 bar, phun tơi, điều khiển ECU, hoặc tương đương.		
330	Dây cu roa tổng XTRAIL	Cái	01	Dây curoa đa rãnh PK, chiều dài ~2050 mm, truyền động phụ trợ, hoặc tương đương.		
331	Chân máy XTRAIL	Cái	02	Cao su chân máy lõi thép, chịu tải động cơ và giảm rung truyền lên thân xe, hoặc tương đương.		
332	Dây kéo ga XTRAIL	Cái	01	Dây ga cáp thép bọc nhựa, truyền động bàn đạp ga đến bướm ga, hoặc tương đương.		
333	Ống nước trên, dưới XTRAIL	Bộ	01	Ống cao su chịu nhiệt, Ø trong 30–35 mm, dẫn nước làm mát két nước – động cơ, hoặc tương đương.		
334	Van hằng nhiệt XTRAIL	Cái	01	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82°C, hoặc tương đương.		
335	Giảm xóc trước XTRAIL	Cái	01	Giảm xóc trước dạng phuộc, dập tắt dao động cầu trước, hoặc tương đương.		
336	Giảm xóc sau XTRAIL	Cái	02	Giảm xóc thủy lực, trục mạ crom Ø 20–22 mm, hành trình ~220–240 mm, hoặc tương đương.		
337	Cao su chân giảm xóc trước XTRAIL	Cái	01	Cao su đệm đầu phuộc, chịu tải và rung, giảm ồn khi vận hành, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
338	Rotuyn đứng trên XTRAIL	Cái	02	Rotuyn trụ đứng trên, chịu tải treo trước, đảm bảo góc lái chính xác, hoặc tương đương.		
339	Rotuyn lái trong XTRAIL	Cái	02	Rotuyn lái trong, liên kết thước lái – thanh kéo, hoặc tương đương.		
340	Rotuyn lái ngoài XTRAIL	Cái	01	Rotuyn lái ngoài, ren M16×1.5, truyền lực lái ra bánh xe, hoặc tương đương.		
341	Rotuyn cân bằng XTRAIL	Cái	04	Rotuyn thanh cân bằng, chốt Ø 10–12 mm, giảm lắc thân xe, hoặc tương đương.		
342	Cao su càng A trên XTRAIL	Cái	02	Cao su càng A trên lõi thép, Ø trong 14–16 mm, giảm rung và ổn định treo trước, hoặc tương đương.		
343	Thanh cân bằng trước XTRAIL	Cái	01	Thanh cân bằng thép đàn hồi, Ø ~22–24 mm, giảm lắc thân xe, hoặc tương đương.		
344	Cao su ốp cân bằng XTRAIL	Cái	02	Cao su thanh cân bằng, Ø trong 23–25 mm, giảm lắc thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
345	Bi moay ơ XTRAIL	Cái	02	Vòng bi moay ơ dạng cụm, Ø trong ~42 mm, tích hợp ABS, chịu tải hướng kính và dọc trục, hoặc tương đương.		
346	Má phanh trước XTRAIL	Bộ	01	Má phanh đĩa trước, hệ số ma sát ổn định, chịu nhiệt 350–400°C, hoặc tương đương.		
347	Má phanh sau XTRAIL	Bộ	01	Má phanh tang trống sau, vật liệu ma sát bán kim loại, chịu nhiệt 300–350°C, hoặc tương đương.		
348	Xi lanh phanh sau XTRAIL	Cái	01	Xi lanh phanh bánh sau, piston Ø 22–25 mm, dùng dầu DOT3/4, hoặc tương đương.		
349	Dây cáp phanh tay XTRAIL	Cái	01	Dây phanh tay cáp thép bọc nhựa, chiều dài ~1.6–1.8 m, chống ăn mòn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
350	Bầu trợ lực phanh XTRAIL	Cái	01	Bầu trợ lực chân không, đường kính ~254 mm (10"), tăng lực phanh cho hệ thống phanh thủy lực, hoặc tương đương.		
351	Ty ô phanh XTRAIL	Cái	04	Ống dầu phanh cao su bố sợi, chịu áp 150–200 bar, Ø trong 3.2–3.5 mm, hoặc tương đương.		
352	Cao su láp trong XTRAIL	Cái	02	Cao su chụp láp trong, đàn hồi cao, chống bụi và nước, hoặc tương đương.		
353	Cao su láp ngoài XTRAIL	Cái	02	Cao su chụp láp ngoài, cao su chịu dầu và nhiệt, bảo vệ khớp CV, hoặc tương đương.		
354	Phớt moay ơ sau XTRAIL	Cái	02	Phớt cao su chịu dầu và bụi, làm kín moay ơ bánh sau, hoặc tương đương.		
355	Phớt moay ơ trước XTRAIL	Cái	02	Phớt moay ơ bánh trước, chống nước và bụi, hoặc tương đương.		
356	Ruột thước lái XTRAIL	Bộ	01	Cụm ruột thước lái trợ lực, bánh răng – thanh răng thép tôi cứng, hoặc tương đương.		
357	Chụp bụi thước lái XTRAIL	Cái	02	Cao su chắn bụi thước lái, đàn hồi cao, bảo vệ khớp lái khỏi bụi bẩn, hoặc tương đương.		
358	Bi chữ thập các đăng XTRAIL	Vòng	01	Bi chữ thập thép hợp kim, chốt Ø 27–30 mm, chịu mô-men xoắn truyền động, hoặc tương đương.		
359	Ty ô cao áp trợ lực lái XTRAIL	Cái	01	Ống cao su bố thép, chịu áp 120–150 bar, dẫn dầu trợ lực lái, hoặc tương đương.		
360	Trục các đăng XTRAIL	Cái	01	Trục các đăng thép hợp kim, truyền mô-men từ hộp số đến cầu sau, hoặc tương đương.		
361	Tổng côn XTRAIL	Cái	01	Xi lanh côn chính, piston Ø 19–22 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
362	Bi T XTRAIL	Cái	01	Vòng bi cầu, Ø trong 17 mm, Ø ngoài 40 mm, dùng cho các cụm quay phụ, hoặc tương đương.		
363	Bàn ép ly hợp XTRAIL	Cái	01	Bàn ép ly hợp lò xo màng, đường kính Ø240–245 mm, lực ép ổn định cho động cơ xăng, lắp hộp số sàn, hoặc tương đương.		
364	Đĩa ma sát ly hợp XTRAIL	Cái	01	Đĩa ly hợp ma sát bán kim loại, Ø 240–245 mm, then hoa chuẩn trục sơ cấp, hoặc tương đương.		
365	Bugi XTRAIL	Cái	04	Bugi đánh lửa, ren M14×1.25, khe hở ~1.1 mm, dùng cho động cơ xăng, hoặc tương đương.		
366	Máy phát điện XTRAIL	Cái	01	Máy phát 12V, dòng sạc 90–100A, puly dây PK, cung cấp điện cho toàn xe, hoặc tương đương.		
367	Rơ le khởi động XTRAIL	Cái	01	Rơ le đề 12V, dòng chịu tải 80–100A, cấp điện cho mô tơ khởi động, hoặc tương đương.		
368	Rơ le quạt két nước XTRAIL	Cái	01	Rơ le điều khiển quạt làm mát, điện áp 12V, đóng/ngắt theo tín hiệu ECU, hoặc tương đương.		
369	Hộp cầu chì phụ XTRAIL	Bộ	01	Hộp cầu chì phụ, điện áp 12V, bảo vệ các mạch điện phụ trợ, vỏ nhựa chịu nhiệt, hoặc tương đương.		
370	Bộ IC điều khiển quạt két nước XTRAIL	Cái	01	Module điều khiển quạt làm mát, điện áp 12V, điều chỉnh tốc độ quạt theo nhiệt độ nước, hoặc tương đương.		
371	Công tắc xi nhan XTRAIL	Cái	01	Công tắc tổ hợp xi nhan, điện áp 12V, tích hợp đèn và gạt mưa, hoặc tương đương.		
372	Công tắc nâng hạ kính XTRAIL	Bộ	01	Công tắc kính điện, điện áp 12V, điều khiển mô tơ nâng kính, hoặc tương đương.		
373	Mô tơ lên xuống kính XTRAIL	Cái	02	Mô tơ kính điện 12V, công suất ~30–40 W, truyền động bánh răng, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
374	Đèn trần XTRAIL	Cái	01	Đèn trần cabin, điện áp 12V, ánh sáng dịu, hoặc tương đương.		
375	Cảm biến tốc độ XTRAIL	Cái	01	Cảm biến tốc độ hộp số, nguồn 12V, tạo xung tốc độ cho ECU/đồng hồ, hoặc tương đương.		
376	Cảm biến ABS XTRAIL	Cái	01	Cảm biến tốc độ bánh xe, nguồn 12V, tín hiệu xung, phục vụ hệ thống ABS, hoặc tương đương.		
377	Cảm biến oxy XTRAIL	Cái	01	Cảm biến O2 có sưởi, điện áp 12V, giám sát tỷ lệ hòa khí xăng–không khí, hoặc tương đương.		
378	Mô bin đánh lửa XTRAIL	Cái	02	Cuộn đánh lửa độc lập, điện áp cao ~30–40 kV, dùng cho động cơ xăng, hoặc tương đương.		
379	Quạt giàn lạnh sau XTRAIL	Cái	01	Quạt giàn lạnh sau, điện áp 12V, lưu lượng gió ~300–400 m^3/h, hoặc tương đương.		
380	Đường ống điều hòa XTRAIL	Cái	02	Ống điều hòa cao su bố sợi, chịu áp 20–30 bar, dùng môi chất R134a, hoặc tương đương.		
381	Bộ công tắc số điều hòa XTRAIL	Cái	01	Cụm công tắc điều hòa, điện áp 12V, điều chỉnh tốc độ quạt và chế độ gió, hoặc tương đương.		
382	Lốc điều hòa XTRAIL	Cái	01	Máy nén điều hòa, điện từ 12V, dung tích ~120–150 cc, dùng môi chất R134a, hoặc tương đương.		
383	Van tiết lưu XTRAIL	Cái	01	Van tiết lưu điều hòa, điều chỉnh lưu lượng môi chất R134a, hoặc tương đương.		
384	Chổi gạt mưa XTRAIL	Cái	02	Chổi gạt mưa cao su tổng hợp, chiều dài ~22”/18”, gạt sạch và bền thời tiết, hoặc tương đương.		
385	Ty chống cửa hậu XTRAIL	Cái	02	Ty thủy lực khí nâng cửa hậu, lực đẩy ~450–500 N, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
386	Bản lề cánh cửa sau phải XTRAIL	Cái	01	Bản lề cửa thép dập, mạ chống gỉ, Ø chốt ~8–10 mm, đảm bảo cửa đóng mở êm và đúng khe hở, hoặc tương đương.		
387	Chắn bùn lòng dè trước XTRAIL	Cái	02	Chắn bùn nhựa dẻo lắp hốc bánh trước, hạn chế bùn đất và nước bắn vào khoang máy, hoặc tương đương.		
388	Tai xe bên phải XTRAIL	Cái	01	Tai xe (khung thân trước phải), thép dập, liên kết hệ khung – vỏ, hoặc tương đương.		
389	Nẹp chân kính XTRAIL	Cái	04	Nẹp cao su/nhựa chân kính, cố định kính và chống thấm nước, hoặc tương đương.		
390	Gioăng kính chắn gió XTRAIL	Cái	01	Gioăng kính chắn gió cao su EPDM, cố định kính và chống thấm nước, hoặc tương đương.		
391	Gioăng cửa cốp sau XTRAIL	Cái	01	Gioăng cốp sau, tiết diện lớn, đảm bảo kín nước và bụi, hoặc tương đương.		
392	Gioăng nắp capo XTRAIL	Cái	01	Gioăng cao su EPDM lắp mép nắp capo, chống nước mưa và giảm rung, chịu nhiệt khoang động cơ, hoặc tương đương.		
393	Gioăng cánh cửa XTRAIL	Cái	02	Gioăng cao su EPDM, chống nước và giảm ồn gió khoang lái, hoặc tương đương.		
394	Tay mở cửa trong XTRAIL	Cái	02	Tay mở cửa trong nhựa kỹ thuật, liên kết khóa cửa, hoặc tương đương.		
395	Tay mở cửa ngoài XTRAIL	Cái	02	Tay mở cửa ngoài hợp kim/nhựa mạ, cơ cấu kéo cơ khí, hoặc tương đương.		
396	Bi tăng tổng STAREX	Bộ	01	Vòng bi puly tăng dây đai tổng, duy trì độ căng dây ổn định, hoặc tương đương.		
397	Bộ gioăng đệm động cơ STAREX	Bộ	02	Bộ gioăng động cơ đầy đủ, vật liệu kim loại – cao su chịu nhiệt và áp suất buồng đốt, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
398	Bơm dầu động cơ STAREX	Cái	01	Bơm dầu bánh răng, lưu lượng ~40–50 L/phút, đảm bảo bôi trơn động cơ, hoặc tương đương.		
399	Bơm nước STAREX	Cái	01	Bơm nước làm mát, cánh kim loại, lưu lượng ~70–80 L/phút, hoặc tương đương.		
400	Bơm xăng STAREX	Cái	01	Bơm nhiên liệu trong bình, điện áp 12V, áp suất ~3.0–3.5 bar, hoặc tương đương.		
401	Búa tăng xích cam STAREX	Bộ	01	Tăng xích cam tự động thủy lực, duy trì độ căng xích ổn định, hoặc tương đương.		
402	Cao su chân máy STAREX	Bộ	02	Cao su chân máy bằng cao su thiên nhiên pha hợp chất, kích thước 100×70 mm, chịu tải trọng động cơ, giảm rung động, chống nứt vỡ, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
403	Cò mổ STAREX	Cái	02	Cò mổ động cơ bằng thép hợp kim, chiều dài 65 mm, độ cứng >55 HRC, truyền lực từ cam tới xupap, đảm bảo độ chính xác cao, chống mài mòn, tuổi thọ >150.000 km, hoặc tương đương.		
404	Dây cam STAREX	Cái	02	Dây đai cam cao su bố sợi thủy tinh, chịu nhiệt và mài mòn, đảm bảo đồng bộ trục cam – trục khuỷu, hoặc tương đương.		
405	Dây cu roa tổng STAREX	Sợi	02	Dây curoa tổng đa rãnh, truyền động máy phát – điều hòa – trợ lực lái, hoặc tương đương.		
406	Két nước STAREX	Cái	01	Két nước nhôm 2 hàng ống, dung tích ~8–9 lít, tản nhiệt cho động cơ xăng, hoặc tương đương.		
407	Kim phun STAREX	Cái	04	Kim phun xăng đa điểm, áp suất làm việc ~3.0–3.5 bar, tia phun mịn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
408	Lọc dầu động cơ STAREX	Cái	02	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, có van một chiều và van an toàn, hoặc tương đương.		
409	Lọc gió điều hòa STAREX	Cái	02	Lọc gió cabin than hoạt tính, kích thước 250×200×30 mm, hiệu suất lọc bụi mịn PM2.5 >95%, khử mùi, tuổi thọ ~12 tháng, hoặc tương đương.		
410	Lọc gió động cơ STAREX	Cái	02	Lọc gió giấy xếp nhiều lớp, kích thước 280×180×50 mm, hiệu suất lọc >99%, bảo vệ động cơ khỏi bụi bẩn, hoặc tương đương.		
411	Lọc xăng STAREX	Cái	01	Lọc nhiên liệu tinh, giấy lọc đa lớp, lưu lượng lọc 20 L/h, hiệu suất >98%, bảo vệ kim phun, hoặc tương đương.		
412	Ly hợp thủy lực quạt gió STAREX	Bộ	02	Ly hợp thủy lực quạt gió, đường kính Ø140 mm, mô-men truyền 25 Nm, điều chỉnh tốc độ quạt theo nhiệt độ, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
413	Nắp két nước STAREX	Cái	01	Nắp két nước kim loại, áp suất mở van 1.1 bar, chống rò rỉ, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
414	Ống dẫn nhiên liệu STAREX	Cái	02	Ống dẫn nhiên liệu cao áp thép chịu lực, đường kính Ø8 mm, áp suất làm việc 1600 bar, hoặc tương đương.		
415	Ống nước dưới STAREX	Cái	02	Ống nước dưới cao su EPDM, đường kính Ø35 mm, chịu nhiệt 120°C, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		
416	Ống nước trên STAREX	Cái	02	Ống nước trên cao su EPDM, đường kính Ø35 mm, chịu nhiệt 120°C, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		
417	Ống nước vào giàn sưởi STAREX	Cái	02	Ống nước vào giàn sưởi cao su EPDM, đường kính Ø20 mm, chịu nhiệt 120°C, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
418	Piston STAREX	Cái	02	Piston động cơ hợp kim nhôm, đường kính Ø95 mm, chiều cao 70 mm, trọng lượng 450 g, chịu nhiệt 300°C, hoặc tương đương.		
419	Phớt đầu trục cơ STAREX	Cái	01	Phớt đầu trục cơ cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø65 mm, đường kính trong Ø45 mm, dày 10 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
420	Phớt đuôi trục cơ STAREX	Cái	01	Phớt đuôi trục cơ cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø70 mm, đường kính trong Ø50 mm, dày 10 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
421	Tăng cam STAREX	Cái	01	Bộ tăng cam thủy lực, duy trì độ căng dây/xích cam ổn định theo vòng tua, hoặc tương đương.		
422	Tỳ cam STAREX	Cái	01	Guốc/tỳ cam bằng nhựa chịu mài mòn, dẫn hướng cam và giảm ồn truyền động, hoặc tương đương.		
423	Thanh truyền STAREX	Cái	02	Thanh truyền thép rèn, chiều dài tâm ~145–150 mm, truyền lực từ piston xuống trục khuỷu, hoặc tương đương.		
424	Van hằng nhiệt STAREX	Bộ	01	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82–85°C, duy trì nhiệt độ động cơ ổn định, hoặc tương đương.		
425	Xéc măng STAREX	Bộ	01	Bộ xéc măng piston, Ø danh nghĩa ~86–88 mm (tùy động cơ), gồm khí + dầu, đảm bảo kín buồng đốt, hoặc tương đương.		
426	Xupap hút STAREX	Cái	02	Xupáp nạp thép chịu nhiệt, Ø đĩa ~36–38 mm, điều tiết khí nạp vào buồng đốt, hoặc tương đương.		
427	Xupap xả STAREX	Cái	02	Xupáp xả thép chịu nhiệt cao, Ø đĩa ~31–33 mm, chịu nhiệt khí xả lớn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
428	Bạc + bi + gioăng phớt thước lái STAREX	Cái	01	Bộ bạc – bi – phớt thước lái, cao su chịu dầu + vòng bi thép, đảm bảo kín dầu trợ lực và chuyển động lái êm, hoặc tương đương.		
429	Bàn ép ly hợp STAREX	Bộ	02	Bàn ép ly hợp lò xo màng, Ø ~260 mm, lực ép ổn định cho động cơ xăng, hoặc tương đương.		
430	Bát bèo trước STAREX	Cái	01	Bát bèo giảm xóc trước, cao su – kim loại, Ø đỉnh ~70–80 mm, giảm rung chấn treo trước, hoặc tương đương.		
431	Bi các đăng STAREX	Bộ	01	Vòng bi trục các đăng, chịu tải xoắn lớn, Ø chốt ~27–30 mm, hoặc tương đương.		
432	Bi chữ thập các đăng STAREX	Cái	01	Bi chữ thập truyền mô-men từ hộp số ra cầu sau, chịu rung và tải nặng, hoặc tương đương.		
433	Bi may ơ sau STAREX	Vòng	02	Vòng bi moay ơ sau, chịu tải hướng kính lớn, bôi trơn mỡ chịu nhiệt, hoặc tương đương.		
434	Bi may ơ trước STAREX	Bộ	02	Vòng bi moay ơ trước tích hợp ABS, Ø trong ~42 mm, hoặc tương đương.		
435	Bi quang treo STAREX	Bộ	02	Vòng bi treo trục các đăng, Ø trong 30 mm, có cao su giảm rung, hoặc tương đương.		
436	Bi T STAREX	Cái	02	Bi tê ly hợp chịu tải dọc trục, truyền lực nhả côn ổn định, hoặc tương đương.		
437	Bơm trợ lực lái STAREX	Cái	01	Bơm trợ lực lái thủy lực, áp suất làm việc ~80–100 bar, hoặc tương đương.		
438	Càng A dưới STAREX	Cái	01	Càng A dưới bằng thép hợp kim dập nguội, phủ sơn tĩnh điện chống gỉ, chiều dài 350 mm, độ dày 8 mm, gắn bạc cao su giảm chấn, chịu tải trọng lớn, đảm		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				bảo độ ổn định khi xe vận hành, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
439	Càng A trên STAREX	Cái	02	Càng A trên bằng thép hợp kim, phủ sơn chống gỉ, chiều dài 280 mm, độ dày 7 mm, tích hợp bạc cao su đàn hồi, giúp giữ thăng bằng hệ thống treo, giảm rung động, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
440	Cao su ắc nhíp STAREX	Bộ	01	Cao su ắc nhíp bằng cao su thiên nhiên pha hợp chất, đường kính Ø35 mm, chiều dài 40 mm, độ đàn hồi cao, giảm rung động và tiếng ồn, chống nứt vỡ, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
441	Cao su càng A STAREX	Cái	04	Cao su càng A bằng cao su EPDM chịu dầu, đường kính Ø40 mm, độ dày 20 mm, gắn trong càng A, giảm rung động và tiếng ồn, chống lão hóa, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
442	Cao su chân hộp số STAREX	Bộ	02	Cao su chân hộp số bằng cao su tổng hợp, kích thước 90×60 mm, chịu tải trọng hộp số, giảm rung động, chống nứt vỡ, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
443	Cao su che bụi thước lái STAREX	Cái	01	Cao su che bụi thước lái dạng ống gân, chiều dài 180 mm, đường kính Ø35 mm, vật liệu cao su EPDM chịu dầu, chống bụi bẩn và nước, bảo vệ thước lái, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		
444	Cao su giảm chấn cầu STAREX	Bộ	02	Cao su giảm chấn cầu bằng cao su EPDM, đường kính Ø45 mm, dày 25 mm, giảm rung động hệ thống cầu sau, chống nứt vỡ, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
445	Cao su ốp cân bằng trước STAREX	Cái	04	Cao su ốp thanh cân bằng trước, đường kính Ø30 mm, dày 20 mm, vật liệu cao su chịu dầu, giảm rung động, tăng độ ổn định khi xe vào cua, hoặc tương đương.		
446	Đệm nhựa nhíp STAREX	Bộ	02	Đệm nhựa lót lá nhíp, giảm ma sát và tiếng ồn giữa các lá nhíp, hoặc tương đương.		
447	Đĩa phanh sau STAREX	Cái	01	Đĩa phanh sau gang hợp kim, Ø ~300–310 mm, chịu nhiệt và mài mòn, hoặc tương đương.		
448	Đĩa phanh trước STAREX	Cái	03	Đĩa phanh trước gang hợp kim, Ø ~320–330 mm, tản nhiệt tốt, hoặc tương đương.		
449	Gối đỡ trục láp STAREX	Cái	01	Gối đỡ trục láp, Ø trong 30 mm, có cao su giảm rung, ổn định truyền động, hoặc tương đương.		
450	Giảm sóc trước STAREX	Cái	03	Giảm xóc thủy lực trước, trục Ø ~22 mm, dập tắt dao động cầu trước, hoặc tương đương.		
451	Khớp cầu cân bằng STAREX	Cái	02	Khớp cầu thanh cân bằng, chốt Ø ~10–12 mm, giảm lắc thân xe, hoặc tương đương.		
452	Lá côn STAREX	Cái	02	Đĩa ma sát ly hợp, Ø ~260 mm, vật liệu bán kim loại, truyền mô-men ổn định, hoặc tương đương.		
453	Má phanh sau STAREX	Bộ	02	Má phanh tang trống sau, hợp chất hữu cơ, hệ số ma sát 0.35–0.45, chịu nhiệt 400°C, tuổi thọ >40.000 km, hoặc tương đương.		
454	Má phanh trước STAREX	Bộ	02	Má phanh đĩa trước, hợp chất hữu cơ, hệ số ma sát ổn định, giảm tiếng ồn, chịu nhiệt 450°C, tuổi thọ >40.000 km, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
455	Pít tông phanh trước STAREX	Quả	03	Pít tông phanh trước thép hợp kim, đường kính Ø45 mm, chiều dài 40 mm, chịu áp suất 80 bar, hoặc tương đương.		
456	Phớt đuôi hộp số STAREX	Cái	02	Phớt đuôi hộp số cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø45 mm, đường kính trong Ø30 mm, dày 8 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
457	Phớt may ơ sau STAREX	Cái	04	Phớt may ơ sau cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø70 mm, đường kính trong Ø50 mm, dày 10 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
458	Phớt may ơ trước STAREX	Cái	04	Phớt may ơ trước cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø65 mm, đường kính trong Ø45 mm, dày 9 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
459	Rotuyn càng A STAREX	Cái	02	Rotuyn càng A (khớp cầu treo), chốt Ø ~16–18 mm, thân thép tôi cứng, khớp cầu kín mỡ, chịu tải treo và lực phanh lớn, đảm bảo độ chính xác góc đặt bánh xe, hoặc tương đương.		
460	Rô tuyn cân bằng trước STAREX	Cái	04	Rô tuyn thanh cân bằng trước, chốt Ø ~10–12 mm, liên kết thanh cân bằng với càng treo, giảm lắc thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
461	Rô tuyn đứng dưới STAREX	Quả	04	Rô tuyn trụ đứng dưới, chốt Ø ~18–20 mm, chịu tải chính của cầu trước, đảm bảo khả năng quay lái và độ bền hệ thống treo, hoặc tương đương.		
462	Rô tuyn đứng trên STAREX	Quả	04	Rô tuyn trụ đứng trên, chốt Ø ~14–16 mm, khớp cầu kín mỡ, chịu tải treo trước và đảm bảo góc đặt bánh, hoặc tương đương.		
463	Rô tuyn lái ngoài STAREX	Cái	02	Rô tuyn lái ngoài, ren M16×1.5, truyền lực từ thước lái ra moay ơ, độ rơ thấp, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
464	Rô tuyn lái trong STAREX	Cái	02	Rô tuyn lái trong, liên kết thước lái và thanh kéo, vận hành êm, hoặc tương đương.		
465	Tổng côn STAREX	Cái	01	Xi lanh côn chính, piston Ø ~22–25 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, tạo áp lực nhả côn, hoặc tương đương.		
466	Tổng phanh STAREX	Bộ	01	Tổng phanh thủy lực 2 dòng, piston Ø ~25–27 mm, phân phối dầu phanh ổn định, hoặc tương đương.		
467	Ty ô cao áp trợ lực lái STAREX	Cái	02	Ống dầu trợ lực lái cao áp, chịu áp ~80–120 bar, đầu bấm thép, hoặc tương đương.		
468	Ty ô thấp áp dầu trợ lực lái STAREX	Cái	01	Ống hồi dầu trợ lực lái áp suất thấp, Ø trong ~10–12 mm, hoặc tương đương.		
469	Thước lái STAREX	Cái	01	Thước lái trợ lực thủy lực, tỷ số truyền ổn định, phản hồi lái chính xác, hoặc tương đương.		
470	Trục các đăng STAREX	Cái	01	Trục các đăng thép hợp kim, truyền mô-men từ hộp số ra cầu sau, cân bằng động tốt, hoặc tương đương.		
471	Đèn hậu STAREX	Cái	01	Cụm đèn hậu 12V, tích hợp phanh – rẻh – xi nhan – lùi, vỏ nhựa chịu va đập, hoặc tương đương.		
472	Mô tơ nâng hạ kính STAREX	Cái	02	Mô tơ nâng kính điện 12V, lực kéo 30 kgf, tốc độ nâng hạ 3 s/chu kỳ, độ bền >50.000 lần thao tác, hoặc tương đương.		
473	Cảm biến nhiệt độ giàn lạnh STAREX	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ A/C, dải đo -20 đến 80°C, chống đóng băng giàn lạnh, hoặc tương đương.		
474	Bu gi STAREX	Cái	06	Bugi đánh lửa, ren M14×1.25, khe hở ~1.0–1.1 mm, hoặc tương đương.		
475	IC máy phát STAREX	Bộ	01	IC tiết chế máy phát 12V, điện áp sạc ổn định 13.8–14.4V, bảo vệ ắc quy, hoặc tương đương.		
476	Vi đi ốt máy phát STAREX	Bộ	02	Cầu diode chỉnh lưu máy phát 12V, chuyển AC sang DC, chịu dòng lớn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
477	Chổi than máy phát STAREX	Bộ	01	Chổi than máy phát bằng than – đồng, kích thước 7×18×22 mm, độ dẫn điện cao, chống mài mòn, tuổi thọ >50.000 giờ vận hành, hoặc tương đương.		
478	Bi máy phát STAREX	Vòng	03	Vòng bi máy phát điện, Ø trong 17 mm, chịu tốc độ quay cao và nhiệt, hoặc tương đương.		
479	ECU động cơ STAREX	Cái	01	Hộp điều khiển động cơ ECU 12V, quản lý phun xăng – đánh lửa – cảm biến, lập trình theo động cơ STAREX xăng, hoặc tương đương.		
480	Mobin đánh lửa STAREX	Cái	04	Mobin đánh lửa điện áp đầu ra 25 kV, điện trở cuộn sơ cấp 0.5 Ω, cuộn thứ cấp 8 kΩ, đảm bảo tia lửa mạnh, hoặc tương đương.		
481	Cảm biến trục khuỷu STAREX	Cái	01	Cảm biến vị trí trục cơ, tín hiệu tốc độ và vị trí piston cho ECU, hoặc tương đương.		
482	Cảm biến trục cam STAREX	Cái	01	Cảm biến vị trí trục cam, tạo xung điều khiển phun – đánh lửa, hoặc tương đương.		
483	Cảm biến lưu lượng khí nạp STAREX	Cái	02	Cảm biến MAF, nguồn 12V, đo chính xác lưu lượng khí nạp cho ECU, hoặc tương đương.		
484	Cảm biến gõ STAREX	Cái	01	Cảm biến kích nổ, điện áp tín hiệu thấp, bảo vệ động cơ khỏi kích nổ, hoặc tương đương.		
485	Cảm biến oxy STAREX	Cái	02	Cảm biến O2 có sưởi, điện áp 12V, kiểm soát hòa khí xăng–không khí, hoặc tương đương.		
486	Van điện từ STAREX	Cái	01	Van điện từ điều khiển khí/nhiên liệu, nguồn 12V, phản hồi nhanh theo tín hiệu ECU, hoặc tương đương.		
487	Rơ le khởi động STAREX	Cái	01	Rơ le đề 12V, dòng chịu tải 30–40A, kích hoạt mô tơ đề ổn định, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
488	Măng xông khởi động STAREX	Bộ	02	Măng xông khởi động cao su EPDM, chiều dài 80 mm, đường kính Ø25 mm, bảo vệ khớp khởi động khỏi bụi và nước, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		
489	Bi khởi động STAREX	Vòng	04	Vòng bi mô tơ đề, Ø trong 17 mm, chịu tốc độ quay cao, hoặc tương đương.		
490	Dàn nóng điều hòa STAREX	Cái	01	Dàn nóng A/C nhôm, dùng môi chất R134a, áp suất làm việc 15–20 bar, tản nhiệt hiệu quả cho hệ thống điều hòa, hoặc tương đương.		
491	Đèn trần STAREX	Bộ	01	Đèn trần cabin 12V, ánh sáng dịu, phục vụ khoang hành khách, hoặc tương đương.		
492	Đèn pha STAREX	Cái	02	Đèn pha halogen 12V–60/55W, chóa phản xạ kim loại, chiếu sáng xa và rộng, hoặc tương đương.		
493	Cảm biến vị trí bướm ga STAREX	Cái	01	Cảm biến TPS, tín hiệu 0.5–4.5V, điều khiển ga điện tử, hoặc tương đương.		
494	Cảm biến nhiệt độ nước STAREX	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát, dải đo -40 đến 120°C, hoặc tương đương.		
495	Chổi than khởi động STAREX	Bộ	01	Chổi than khởi động bằng than – đồng, kích thước 8×20×25 mm, độ dẫn điện cao, chịu mài mòn, tuổi thọ >50.000 lần khởi động, hoặc tương đương.		
496	Bạc khởi động STAREX	Cái	01	Bạc đỡ trục mô tơ đề, đồng hợp kim, Ø trong ~12–14 mm, giảm mài mòn trục quay, hoặc tương đương.		
497	Quạt gió dàn lạnh trước STAREX	Cái	01	Quạt gió dàn lạnh trước điện 12V, công suất 60W, tốc độ quay 2500 rpm, lưu lượng gió 300 m^3/h, độ bền >30.000 giờ, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
498	Van tiết lưu giàn lạnh trước STAREX	Cái	01	Van tiết lưu A/C, điều chỉnh lưu lượng môi chất R134a theo tải lạnh, hoặc tương đương.		
499	Trở quạt STAREX	Cái	01	Điện trở quạt gió cabin 12V, nhiều cấp điện trở, điều chỉnh tốc độ quạt, hoặc tương đương.		
500	Chổi gạt mưa STAREX	Cái	03	Chổi gạt mưa bằng cao su tổng hợp, chiều dài 500 mm, gạt sạch nước và bụi, chống lão hóa, vận hành êm, tuổi thọ >40.000 lần gạt, hoặc tương đương.		
501	Tấm chắn bùn trước STAREX	Cái	02	Chắn bùn hốc bánh trước, bảo vệ khoang bánh và dây điện, hoặc tương đương.		
502	Tấm chắn bùn sau STAREX	Cái	03	Chắn bùn hốc bánh sau nhựa dẻo, hạn chế bùn đất bắn vào gầm, hoặc tương đương.		
503	Logo Hyundai trước STAREX	Bộ	01	Logo Hyundai trước bằng nhựa ABS mạ crom, kích thước 120×60 mm, chống phai màu, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
504	Bản lề cửa trước STAREX	Bộ	01	Bản lề cửa trước thép cường lực, chống xệ cửa, hoặc tương đương.		
505	Khóa cửa sau STAREX	Cái	01	Cơ cấu khóa cửa sau, vận hành cơ – điện kết hợp, hoặc tương đương.		
506	Tay nắm cửa ngoài STAREX	Cái	02	Tay mở cửa ngoài nhựa – kim loại, đúng form thân xe, liên kết cơ cấu khóa, hoặc tương đương.		
507	Tay vịn cửa trong STAREX	Cái	01	Tay vịn cửa trong nhựa gia cường, hỗ trợ lên xuống xe, hoặc tương đương.		
508	Ty chống capo STAREX	Cái	02	Ty chống capo dạng cơ/khí, lực đỡ ~250–300 N, giữ nắp capo khi bảo dưỡng, hoặc tương đương.		
509	Gioăng chắn nước ca pô STAREX	Cái	02	Gioăng chắn nước khoang động cơ, ngăn nước mưa xâm nhập, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
510	Gioăng cánh cửa ngoài STAREX	Cái	02	Gioăng cao su EPDM cánh cửa ngoài, chống nước và giảm ồn gió, hoặc tương đương.		
511	Gioăng cửa trong STAREX	Cái	02	Gioăng cửa trong cao su đàn hồi, giảm tiếng ồn và rung động, hoặc tương đương.		
512	Gioăng dẫn kính cửa STAREX	M	04	Gioăng dẫn hướng kính cửa, giúp kính lên xuống êm và kín nước, hoặc tương đương.		
513	Gioăng cốp sau STAREX	Cái	02	Gioăng cửa cốp sau, tiết diện lớn, đảm bảo kín nước – kín bụi, hoặc tương đương.		
514	Cao su đệm ca pô STAREX	Cái	02	Cao su đệm ca pô bằng cao su tổng hợp, kích thước Ø20 mm, chiều cao 25 mm, độ đàn hồi cao, giảm rung động khi đóng mở ca pô, chống mài mòn, hoặc tương đương.		
515	Dây kéo nắp thùng xăng STAREX	Cái	01	Dây cáp mở nắp bình nhiên liệu, lõi thép chống gỉ, vận hành nhẹ, hoặc tương đương.		
516	Cản trước STAREX	Cái	01	Cản trước nhựa ABS gia cường, đúng form thân xe, chịu va chạm nhẹ, hoặc tương đương.		
517	Mặt ca lăng STAREX	Cái	01	Mặt ca lăng nhựa ABS mạ crom, kích thước chuẩn, chống va đập, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
518	Bản lề cửa sau STAREX	Bộ	01	Bản lề cửa sau thép dập, chịu tải nặng, đảm bảo đóng mở cửa trượt/cửa sau êm, hoặc tương đương.		
519	Khóa cửa trượt STAREX	Cái	01	Khóa cửa trượt bên hông, kết cấu thép – nhựa chịu mài mòn, hoặc tương đương.		
520	Tay nắm cửa trong STAREX	Cái	02	Tay mở cửa trong nhựa kỹ thuật, thao tác nhẹ, hoặc tương đương.		
521	Khóa nắp capo STAREX	Cái	01	Cơ cấu khóa nắp capo, đảm bảo an toàn khoang động cơ khi vận hành, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
522	Nẹp chân kính STAREX	Cái	01	Nẹp chân kính nhựa PVC, chiều dài 1200 mm, chống tia UV, chống lão hóa, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
523	Dây kéo nắp ca bô STAREX	Cái	01	Dây cáp thép bọc nhựa, chiều dài chuẩn thân xe, điều khiển mở nắp capo từ cabin, hoặc tương đương.		
524	Chắn nắng STAREX	Cái	02	Chắn nắng nhựa ABS bọc vải nỉ, kích thước 400×200 mm, màu xám, có gương soi, chống tia UV, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
525	Lọc dầu động cơ COUNTY	Cái	03	Lọc dầu dạng spin-on, ren M20×1.5, có van an toàn, lưu lượng lọc ~15–20 L/phút, hoặc tương đương.		
526	Lọc gió động cơ COUNTY	Cái	03	Lọc gió giấy xếp nhiều lớp, hiệu suất lọc >99%, bảo vệ động cơ khỏi bụi bẩn, hoặc tương đương.		
527	Lọc gió điều hòa COUNTY	Cái	03	Lọc gió cabin than hoạt tính, lọc bụi mịn PM2.5, khử mùi, kích thước chuẩn hộp gió, tuổi thọ ~12 tháng, hoặc tương đương.		
528	Lọc nhiên liệu thô COUNTY	Cái	03	Lọc nhiên liệu thô, dạng cốc, lọc tạp chất lớn, bảo vệ bơm cao áp, hoặc tương đương.		
529	Lọc nhiên liệu tinh COUNTY	Cái	03	Lọc nhiên liệu tinh, giấy lọc đa lớp, hiệu suất lọc >98%, bảo vệ kim phun, hoặc tương đương.		
530	Cút nước trên COUNTY	Cái	02	Cút nước trên cao su EPDM chịu nhiệt, Ø32 mm, chịu áp suất 1.5 bar, chống lão hóa, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		
531	Cút nước dưới COUNTY	Cái	01	Cút nước dưới cao su EPDM chịu nhiệt, Ø35 mm, chịu áp suất 1.5 bar, chống nứt vỡ, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
532	Dây đai máy phát COUNTY	Sợi	03	Dây đai máy phát đa rãnh, chịu tải cao, truyền động máy phát và phụ trợ, hoặc tương đương.		
533	Dây đai điều hòa COUNTY	Sợi	03	Dây đai điều hòa đa rãnh PK, chiều dài ~1250 mm, truyền động lốc lạnh, hoặc tương đương.		
534	Bi tỳ đai COUNTY	Bộ	01	Vòng bi puly tỳ dây đai, Ø trong 17 mm, duy trì độ căng dây truyền động, hoặc tương đương.		
535	Bi tăng đai COUNTY	Bộ	01	Vòng bi puly tăng đai, Ø trong 15 mm, chịu tốc độ quay cao và tải liên tục, hoặc tương đương.		
536	Bộ gioăng đệm động cơ COUNTY	Bộ	01	Bộ gioăng động cơ đầy đủ, vật liệu kim loại–cao su chịu nhiệt và áp suất buồng đốt diesel, hoặc tương đương.		
537	Bạc cổ trục COUNTY	Bộ	01	Bạc cổ trục chính động cơ, hợp kim nhôm – đồng, đường kính Ø60 mm, độ dày 2.5 mm, độ chính xác ±0.01 mm, chịu nhiệt 200°C, hoặc tương đương.		
538	Bạc biên COUNTY	Bộ	01	Bạc biên động cơ hợp kim chịu mài mòn, độ dày 2.0 mm, đường kính Ø55 mm, độ cứng >200 HB, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		
539	Xupap nạp COUNTY	Cái	02	Xupáp nạp thép chịu nhiệt, Ø đĩa ~38–40 mm, điều tiết khí nạp vào buồng đốt, hoặc tương đương.		
540	Xupap xả COUNTY	Cái	04	Xupáp xả thép chịu nhiệt cao, Ø đĩa ~33–35 mm, chịu nhiệt khí xả lớn, hoặc tương đương.		
541	Lò xo xupap COUNTY	Cái	17	Lò xo xupap thép tôi luyện, đường kính Ø20 mm, chiều dài 45 mm, lực đàn hồi cao, chống mỏi, hoặc tương đương.		
542	Gioăng turbo COUNTY	Bộ	01	Gioăng turbo kim loại chịu nhiệt cao, làm kín cổ turbo – ống xả, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
543	Turbo tăng áp COUNTY	Cái	01	Turbo tăng áp khí xả, áp suất tăng ~0.8–1.2 bar, cải thiện công suất và mô-men động cơ diesel, hoặc tương đương.		
544	Bơm dầu động cơ COUNTY	Cái	01	Bơm dầu bánh răng, lưu lượng ~50–60 L/phút, đảm bảo bôi trơn động cơ diesel, hoặc tương đương.		
545	Cacte dầu COUNTY	Cái	01	Cácte dầu thép dập, dung tích ~9–11 lít, chứa và làm mát dầu động cơ, hoặc tương đương.		
546	Van hằng nhiệt COUNTY	Cái	01	Van hằng nhiệt nước làm mát, nhiệt độ mở ~82–85°C, duy trì nhiệt độ làm việc ổn định, hoặc tương đương.		
547	Két nước COUNTY	Cái	02	Két nước nhôm 2–3 hàng ống, dung tích ~10–12 lít, tản nhiệt cho động cơ diesel, hoặc tương đương.		
548	Nắp két nước COUNTY	Cái	01	Nắp két nước kim loại, áp suất mở van 1.1 bar, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		
549	Bình phụ nước làm mát COUNTY	Cái	01	Bình nước phụ nhựa chịu nhiệt, dung tích ~3–4 lít, ổn định áp suất và mức nước làm mát, hoặc tương đương.		
550	Bơm nước COUNTY	Cái	02	Bơm nước làm mát, cánh kim loại, lưu lượng ~80–90 L/phút, dẫn động bằng dây đai, hoặc tương đương.		
551	Quạt gió két nước COUNTY	Cái	01	Quạt làm mát két nước, động cơ điện 24V, đường kính cánh ~520–560 mm, lưu lượng gió lớn, hỗ trợ giải nhiệt động cơ diesel, hoặc tương đương.		
552	Puly bơm nước COUNTY	Cái	01	Puly bơm nước thép hợp kim, đường kính Ø120 mm, dày 25 mm, trọng lượng 1.2 kg, truyền động bằng dây curoa, chống mài mòn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
553	Puly quạt COUNTY	Cái	01	Puly quạt thép hợp kim, đường kính Ø110 mm, dày 22 mm, trọng lượng 1.0 kg, cân bằng động tốt, truyền động ổn định, hoặc tương đương.		
554	Đệm đáy dầu COUNTY	Cái	01	Gioăng cácte dầu, vật liệu cao su–kim loại, chịu dầu và nhiệt, hoặc tương đương.		
555	Bơm cao áp nhiên liệu điện tử COUNTY	Cái	01	Bơm cao áp diesel điều khiển điện tử, áp suất làm việc ~1.300–1.600 bar, cấp nhiên liệu cho kim phun, hoặc tương đương.		
556	Kim phun cơ khí COUNTY	Cái	02	Kim phun diesel cơ khí, áp suất mở ~180–200 bar, tia phun chuẩn cho động cơ D4DD/D4DB, hoặc tương đương.		
557	Kim phun điện tử COUNTY	Cái	04	Kim phun điện tử động cơ diesel, áp suất phun 1600 bar, đầu phun đa lỗ, kiểm soát ECU, tiết kiệm nhiên liệu, hoặc tương đương.		
558	Ống dẫn nhiên liệu cao áp COUNTY	Cái	02	Ống dẫn nhiên liệu cao áp thép chịu lực, áp suất làm việc 1600 bar, hoặc tương đương.		
559	Dây dầu hồi COUNTY	Cái	01	Ống dầu hồi nhiên liệu diesel, cao su chịu dầu, Ø trong ~6–8 mm, dẫn dầu dư về thùng nhiên liệu, hoặc tương đương.		
560	Ống thông hơi động cơ COUNTY	Cái	01	Ống thông hơi động cơ cao su chịu nhiệt, đường kính Ø15 mm, chống rò rỉ dầu, hoặc tương đương.		
561	Đường ống xả COUNTY	Bộ	01	Ống xả thép chịu nhiệt, Ø ~70–80 mm, dẫn khí xả từ động cơ ra sau xe, hoặc tương đương.		
562	Van EGR COUNTY	Cái	01	Van EGR điều khiển điện, nguồn 24V, điều tiết khí xả hồi lưu giảm phát thải NOx, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
563	Bộ làm mát khí nạp COUNTY	Cái	01	Két làm mát khí nạp (intercooler), nhôm hàn, giảm nhiệt độ khí nạp tăng hiệu suất động cơ, hoặc tương đương.		
564	Ống dẫn khí nạp COUNTY	Bộ	01	Ống dẫn khí nạp cao su EPDM, đường kính Ø60 mm, chịu nhiệt 120°C, hoặc tương đương.		
565	Đệm cao su nắp cò COUNTY	Cái	02	Gioăng nắp cò cao su chịu dầu và nhiệt, ngăn rò rỉ dầu bôi trơn, hoặc tương đương.		
566	Van PCV thông hơi COUNTY	Cái	01	Van PCV thông hơi cácte, điều tiết khí blow-by, giảm áp suất cácte và khí thải, hoặc tương đương.		
567	Nắp đổ dầu COUNTY	Cái	01	Nắp đổ dầu động cơ, nhựa ABS chịu nhiệt, ren chuẩn Ø35 mm, gioăng cao su kín khít, hoặc tương đương.		
568	Ống dẫn dầu bôi trơn COUNTY	Bộ	01	Ống dẫn dầu bôi trơn động cơ, thép chịu nhiệt, đường kính Ø8 mm, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		
569	Ống hồi dầu turbo COUNTY	Cái	01	Ống hồi dầu turbo thép chịu nhiệt, đường kính Ø12 mm, chống rò rỉ, hoặc tương đương.		
570	Ống cấp dầu turbo COUNTY	Cái	01	Ống cấp dầu turbo thép chịu nhiệt, đường kính Ø10 mm, áp suất làm việc 5 bar, hoặc tương đương.		
571	Cao su đỡ ống xả COUNTY	Cái	02	Cao su treo ống xả chịu nhiệt, giảm rung và tiếng ồn hệ thống xả, hoặc tương đương.		
572	Đệm cao su két nước COUNTY	Cái	01	Cao su đệm két nước, hấp thụ rung động, bảo vệ két nước khi xe vận hành, hoặc tương đương.		
573	Bi hốc bánh đà COUNTY	Vòng	01	Bi hốc bánh đà, đường kính Ø35 mm, độ chính xác ±0.01 mm, chịu tốc độ quay 6000 rpm, chống mài mòn, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
574	Đĩa ly hợp cả cốt COUNTY	Cái	03	Đĩa ly hợp ma sát, Ø ~325–330 mm, then hoa trục sơ cấp lớn, dùng cho xe tải/khách, hoặc tương đương.		
575	Bàn ép ly hợp COUNTY	Cái	03	Bàn ép ly hợp thép hợp kim, đường kính ~275 mm, lực ép 800–1000 kgf, chịu nhiệt 250°C, độ đảo ≤0.2 mm, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
576	Bi T ly hợp COUNTY	Bộ	03	Bi tê ly hợp chịu tải dọc trục, truyền lực nhả côn, hoạt động êm ở tải lớn, hoặc tương đương.		
577	Lá nhíp trước COUNTY	Cái	02	Lá nhíp trước bằng thép hợp kim, chiều dài 1100 mm, độ dày 9 mm, chịu tải trọng, đàn hồi tốt, hoặc tương đương.		
578	Lá nhíp sau COUNTY	Cái	02	Lá nhíp sau bằng thép hợp kim, chiều dài 1200 mm, độ dày 10 mm, chịu tải trọng lớn, đàn hồi tốt, hoặc tương đương.		
579	Cao su tai nhíp COUNTY	Cái	07	Cao su tai nhíp, cao su thiên nhiên pha hợp chất, Ø40×60 mm, độ đàn hồi cao, giảm rung động, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
580	Cao su đệm nhíp COUNTY	Cái	08	Cao su đệm lá nhíp, chịu tải và mài mòn, giảm tiếng ồn treo sau, hoặc tương đương.		
581	Quang nhíp trước COUNTY	Cái	02	Quang nhíp trước thép hợp kim, chiều dài 240 mm, dày 12 mm, trọng lượng 2.3 kg, chịu tải trọng lớn, chống gỉ sét, hoặc tương đương.		
582	Quang nhíp sau COUNTY	Cái	02	Quang nhíp sau thép hợp kim, chiều dài 250 mm, dày 12 mm, trọng lượng 2.5 kg, chịu tải trọng lớn, chống gỉ sét, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
583	Bạc lót nhíp COUNTY	Cái	06	Bạc lót nhíp thép tôi, đường kính Ø30 mm, chiều dài 40 mm, độ cứng >50 HRC, chống mài mòn, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
584	Chốt nhíp COUNTY	Cái	03	Chốt nhíp thép hợp kim tôi cứng, Ø ~22–26 mm, liên kết lá nhíp và khung xe, chịu tải nặng, hoặc tương đương.		
585	Giảm sóc trước COUNTY	Cái	04	Giảm xóc trước chịu tải lớn, dập tắt dao động cầu trước, hoặc tương đương.		
586	Giảm sóc sau COUNTY	Cái	03	Giảm xóc thủy lực sau, trục Ø ~22–25 mm, hành trình dài cho xe khách, hoặc tương đương.		
587	Cao su đệm cầu COUNTY	Cái	06	Cao su đệm cầu xe, cao su đặc chịu tải nặng, giảm chấn giữa cầu và khung xe, hoặc tương đương.		
588	Càng chữ A COUNTY	Cái	03	Càng treo chữ A thép dập, liên kết khung và moay ơ, ổn định treo trước, hoặc tương đương.		
589	Cao su càng A COUNTY	Cái	06	Cao su càng A lõi thép, Ø trong 16–18 mm, giảm rung và mài mòn, hoặc tương đương.		
590	Thước lái COUNTY	Cái	01	Thước lái cơ/thuỷ lực, tỷ số truyền ổn định, hỗ trợ lái chính xác cho xe tải – xe khách, hoặc tương đương.		
591	Phớt thước lái COUNTY	Bộ	02	Phớt thước lái cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø30 mm, đường kính trong Ø20 mm, dày 7 mm, chịu áp suất 2 bar, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
592	Rô tuyn lái COUNTY	Quả	01	Rô tuyn lái ngoài, ren M18×1.5, khớp cầu kín mỡ, truyền lực lái từ thước lái ra bánh xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
593	Bạc + bi + gioăng phớt hộp tay lái COUNTY	Bộ	01	Bộ bạc, bi và gioăng phớt hộp tay lái, gioăng cao su chịu dầu, bi thép Ø20 mm, bạc hợp kim chịu tải, độ kín khít >95%, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
594	Ty ô thấp áp trợ lực lái COUNTY	Cái	03	Ống dầu trợ lực lái áp suất thấp, cao su chịu dầu, Ø trong ~10–12 mm, hoặc tương đương.		
595	Tổng phanh COUNTY	Cái	02	Tổng phanh thủy lực 2 dòng, piston Ø ~27–30 mm, phân phối dầu phanh đều cho các bánh xe, hoặc tương đương.		
596	Bầu trợ lực phanh COUNTY	Cái	01	Bầu trợ lực chân không, đường kính ~9 inch, áp suất làm việc -0.7 bar, lực trợ lực tăng 2.5 lần, độ kín khít >95%, hoặc tương đương.		
597	Ty ô dẫn dầu phanh trước COUNTY	Cái	04	Ống dầu phanh trước, chịu áp cao và nhiệt, đảm bảo phản hồi phanh ổn định, hoặc tương đương.		
598	Ty ô dẫn dầu phanh sau COUNTY	Cái	04	Ống dầu phanh sau cao su bố sợi, chịu áp 150–200 bar, Ø trong 3.2–3.5 mm, hoặc tương đương.		
599	Ty ô dẫn dầu côn COUNTY	Cái	03	Ống dầu côn cao su bố sợi, chịu áp 120–150 bar, Ø trong ~3.5 mm, dẫn dầu thủy lực ly hợp, hoặc tương đương.		
600	Bơm con phanh sau COUNTY	Cái	06	Xi lanh phanh bánh sau, piston Ø 25–28 mm, chịu áp suất dầu phanh cao, hoặc tương đương.		
601	Cao su che bụi phanh trước COUNTY	Bộ	03	Cao su chắn bụi piston phanh, chống bụi bẩn và nước, hoặc tương đương.		
602	Xy lanh phanh bánh trước COUNTY	Cái	02	Xi lanh phanh bánh trước, piston Ø ~30–32 mm, chịu áp suất dầu phanh cao, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
603	Má phanh trước COUNTY	Bộ	03	Má phanh đĩa trước, hợp chất hữu cơ, độ ma sát ổn định, giảm tiếng ồn, tuổi thọ >40.000 km, hoặc tương đương.		
604	Má phanh sau COUNTY	Bộ	02	Má phanh tang trống sau, hợp chất hữu cơ, hệ số ma sát 0.35–0.45, chịu nhiệt cao, tuổi thọ >40.000 km, hoặc tương đương.		
605	Đĩa phanh trước COUNTY	Cái	03	Đĩa phanh trước gang hợp kim, Ø ~330–350 mm, tản nhiệt tốt, hoặc tương đương.		
606	Đĩa phanh sau COUNTY	Cái	01	Đĩa phanh sau gang hợp kim, Ø ~320–330 mm, chịu nhiệt và mài mòn cao, hoặc tương đương.		
607	Vỏ vi sai cầu sau COUNTY	Cái	01	Vỏ vi sai cầu sau gang cầu, chịu mô-men xoắn lớn, bảo vệ bộ bánh răng vi sai, hoặc tương đương.		
608	Bi cầu COUNTY	Cái	02	Bạc đạn cầu sau, đường kính Ø72 mm, độ cứng >58 HRC, chịu tải trọng dọc và ngang >2 tấn, tuổi thọ >120.000 km, hoặc tương đương.		
609	Bạc cầu COUNTY	Cái	02	Bạc cầu sau hợp kim thép, đường kính Ø70 mm, độ cứng bề mặt >58 HRC, chịu tải trọng >2 tấn, tuổi thọ >120.000 km, hoặc tương đương.		
610	Phớt láp cầu COUNTY	Cái	04	Phớt láp cầu cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø50 mm, đường kính trong Ø32 mm, dày 9 mm, chịu áp suất 2 bar, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
611	Trục các đăng COUNTY	Cái	01	Trục các đăng thép hợp kim, chiều dài ~1.4–1.6 m, truyền mô-men từ hộp số ra cầu sau, hoặc tương đương.		
612	Bi chữ thập COUNTY	Bộ	04	Bi chữ thập trục các đăng, kích thước 27×82 mm, độ cứng >58 HRC, chịu mô-men xoắn 2500 Nm, tuổi thọ >100.000 km, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
613	Bi quang treo COUNTY	Bộ	01	Vòng bi treo trục các đăng, Ø trong 30 mm, kết hợp cao su giảm rung, hoặc tương đương.		
614	Phớt may ơ trước COUNTY	Cái	06	Phớt may ơ trước cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø65 mm, đường kính trong Ø45 mm, dày 9 mm, chịu áp suất 2 bar, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
615	Phớt may ơ sau COUNTY	Cái	06	Phớt may ơ sau cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø70 mm, đường kính trong Ø50 mm, dày 10 mm, chịu áp suất 2 bar, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
616	Bi moay ơ trước COUNTY	Vòng	03	Vòng bi moay ơ trước chịu tải hướng kính và dọc trục, Ø trong 45–50 mm, dùng cho cầu trước COUNTY, hoặc tương đương.		
617	Bi moay ơ sau COUNTY	Vòng	03	Vòng bi moay ơ sau dạng côn/cụm, Ø trong 45 mm, chịu tải lớn cho xe khách, bôi trơn mỡ chịu nhiệt, hoặc tương đương.		
618	Bi hộp số COUNTY	Bộ	01	Bi hộp số hợp kim, đường kính Ø40 mm, độ cứng >60 HRC, chịu tốc độ quay 5000 rpm, giảm tiếng ồn <70 dB, hoặc tương đương.		
619	Phớt đuôi hộp số COUNTY	Bộ	02	Phớt đuôi hộp số cao su chịu dầu, đường kính ngoài Ø45 mm, đường kính trong Ø30 mm, dày 8 mm, chịu áp suất 2 bar, tuổi thọ >80.000 km, hoặc tương đương.		
620	Bơm con ly hợp COUNTY	Cái	02	Xi lanh côn phụ, piston Ø 22–25 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, truyền lực thủy lực *nhả ly hợp*, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
621	Tổng côn COUNTY	Cái	01	Xi lanh côn chính, piston Ø ~22–25 mm, dùng dầu DOT3/DOT4, tạo áp suất thủy lực điều khiển ly hợp, hoặc tương đương.		
622	Cao su chân hộp số COUNTY	Cái	04	Cao su chân hộp số lõi thép, chịu tải và rung động lớn, hoặc tương đương.		
623	Cao su đỡ cầu COUNTY	Cái	06	Cao su đỡ cầu, dùng cho hệ thống treo nhíp, hấp thụ rung động, hoặc tương đương.		
624	Thanh giằng cầu sau COUNTY	Cái	02	Thanh giằng cầu sau thép hợp kim, ổn định vị trí cầu khi tăng tốc và phanh, hoặc tương đương.		
625	Cao su giằng cầu sau COUNTY	Cái	03	Cao su giằng cầu sau, ổn định cầu sau khi tăng tốc và phanh, hoặc tương đương.		
626	Thanh cân bằng trước COUNTY	Cái	01	Thanh cân bằng trước, Ø ~28–30 mm, tăng ổn định cầu trước xe khách, hoặc tương đương.		
627	Thanh cân bằng sau COUNTY	Cái	02	Thanh cân bằng sau thép đàn hồi, Ø thân ~26–28 mm, giảm lắc thân xe khi vào cua, hoặc tương đương.		
628	Cao su cân bằng trước COUNTY	Cái	03	Cao su thanh cân bằng trước, chịu tải lớn cho xe khách, hoặc tương đương.		
629	Cao su cân bằng sau COUNTY	Cái	04	Cao su thanh cân bằng sau, Ø trong 24–26 mm, giảm lắc thân xe, hoặc tương đương.		
630	Máy phát điện COUNTY	Cái	01	Máy phát điện xoay chiều 12V, công suất 90A, rotor dây đồng, ổn định điện áp, hoặc tương đương.		
631	Chổi than máy phát COUNTY	Bộ	02	Bộ chổi than máy phát 24V, vật liệu đồng–graphite, kích thước chuẩn ~6×12×18 mm, dẫn điện ổn định cho rôto, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
632	Bộ tiết chế máy phát COUNTY	Cái	01	Tiết chế điều áp máy phát 24V, điện áp sạc ổn định 27.5–28.5V, bảo vệ ắc quy, hoặc tương đương.		
633	Máy khởi động COUNTY	Cái	01	Máy khởi động điện 12V, công suất 2.2 kW, mô tơ chổi than, độ bền >50.000 lần khởi động, hoặc tương đương.		
634	Chổi than khởi động COUNTY	Bộ	02	Chổi than động cơ khởi động, vật liệu than – đồng, kích thước 8×20×25 mm, độ dẫn điện cao, tuổi thọ >50.000 lần khởi động, hoặc tương đương.		
635	Đèn hậu COUNTY	Cái	03	Cụm đèn hậu 24V, tích hợp phanh – xi nhan – lùi, vỏ nhựa chịu va đập, hoặc tương đương.		
636	Đèn pha COUNTY	Cái	03	Đèn pha halogen 24V–70/75W, chóa kim loại, chiếu sáng mạnh cho xe khách, hoặc tương đương.		
637	Đèn trần cabin COUNTY	Cái	01	Đèn trần cabin 24V, ánh sáng dịu, phục vụ khoang hành khách, hoặc tương đương.		
638	Đèn sương mù trước COUNTY	Cái	03	Đèn sương mù trước 24V, ánh sáng vàng/trắng, cải thiện tầm nhìn khi sương mù, hoặc tương đương.		
639	Đèn cảnh báo trần COUNTY	Cái	02	Đèn báo trần cabin, điện áp 24V, hiển thị tín hiệu cảnh báo cho lái xe/hành khách, hoặc tương đương.		
640	Cụm đồng hồ taplo COUNTY	Cái	01	Cụm đồng hồ taplo hiển thị tốc độ, vòng tua, nhiên liệu, nhiệt độ nước, màn hình LCD, đèn nền LED, độ chính xác cao, tuổi thọ >10 năm, hoặc tương đương.		
641	Đồng hồ báo nhiên liệu COUNTY	Cái	01	Đồng hồ mức nhiên liệu 24V, tín hiệu điện trở từ phao xăng/dầu, hoặc tương đương.		
642	Đồng hồ báo nhiệt độ nước COUNTY	Cái	01	Đồng hồ nhiệt độ nước làm mát 24V, dải hiển thị 40–120°C, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
643	Đồng hồ báo áp suất dầu COUNTY	Cái	01	Đồng hồ áp suất dầu 24V, dải hiển thị 0–10 bar, hiển thị tình trạng bôi trơn động cơ, hoặc tương đương.		
644	Cảm biến tốc độ COUNTY	Cái	01	Cảm biến tốc độ hộp số, nguồn 24V, tạo xung tốc độ cho ECU/đồng hồ, hoặc tương đương.		
645	Cảm biến nhiệt độ nước COUNTY	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát, dải đo -40 đến 120°C, ren M12×1.5, hoặc tương đương.		
646	Cảm biến áp suất dầu COUNTY	Cái	03	Cảm biến áp suất dầu, ren M10×1.0, dải đo 0–10 bar, tín hiệu về đồng hồ/ECU, hoặc tương đương.		
647	Cảm biến mức nhiên liệu COUNTY	Cái	01	Cảm biến mức nhiên liệu kiểu phao, tín hiệu điện trở, hiển thị mức nhiên liệu trên đồng hồ, hoặc tương đương.		
648	Cảm biến ABS COUNTY	Cái	01	Cảm biến tốc độ bánh xe ABS, nguồn 24V, tín hiệu xung ổn định, hoặc tương đương.		
649	Cảm biến EGR COUNTY	Cái	01	Cảm biến/van EGR điều khiển khí xả hồi lưu, giảm NOx, tín hiệu điện 24V, hoặc tương đương.		
650	Hộp cầu chì COUNTY	Cái	01	Hộp cầu chì tổng, điện áp 24V, phân phối và bảo vệ mạch điện toàn xe, hoặc tương đương.		
651	Rơ le tổng COUNTY	Cái	01	Rơ le tổng hệ thống điện 24V, phân phối nguồn chính cho các mạch điện, hoặc tương đương.		
652	Rơ le điều hòa COUNTY	Cái	02	Rơ le điều hòa 24V, dòng chịu tải 30–40A, đóng cắt lốc lạnh và quạt, hoặc tương đương.		
653	Rơ le quạt két nước COUNTY	Cái	01	Rơ le điều khiển quạt két nước 24V, dòng tải lớn 40A, đảm bảo quạt làm mát hoạt động ổn định, hoặc tương đương.		
654	Mô tơ quạt két nước COUNTY	Cái	01	Mô tơ quạt két nước điện 12V, công suất 80W, tốc độ 3000 rpm, làm mát hiệu quả, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
655	Mô tơ quạt dàn lạnh COUNTY	Cái	01	Mô tơ quạt dàn lạnh điện 12V, công suất 60W, tốc độ 2500 rpm, độ bền >30.000 giờ, hoặc tương đương.		
656	Mô tơ gạt mưa COUNTY	Cái	01	Mô tơ gạt mưa điện 12V, công suất 40W, tốc độ 45–65 vòng/phút, độ bền >50.000 lần gạt, hoặc tương đương.		
657	Công tắc quạt điều hòa COUNTY	Cái	01	Công tắc quạt điều hòa, loại xoay 3 cấp tốc độ, điện áp 12V, độ bền >30.000 lần thao tác, hoặc tương đương.		
658	Cảm biến nhiệt dàn lạnh COUNTY	Cái	01	Cảm biến nhiệt độ giàn lạnh, dải đo -20 đến 80°C, chống đóng băng dàn lạnh, hoặc tương đương.		
659	Cảm biến áp suất điều hòa COUNTY	Cái	01	Cảm biến áp suất gas A/C, dải đo 0–30 bar, bảo vệ hệ thống điều hòa, hoặc tương đương.		
660	Bộ điều khiển điều hòa COUNTY	Cái	01	Module điều khiển điều hòa, hệ điện 24V, điều khiển quạt – lốc lạnh – nhiệt độ, hoặc tương đương.		
661	Gioăng hệ thống điều hòa COUNTY	Bộ	03	Bộ gioăng O-ring điều hòa, chịu môi chất R134a, dải áp 0–30 bar, hoặc tương đương.		
662	Cần gạt mưa COUNTY	Cái	04	Cần gạt mưa thép mạ kẽm, chiều dài 450 mm, lực ép đều, chống gỉ sét, độ bền >50.000 lần gạt, hoặc tương đương.		
663	Mô tơ nâng kính COUNTY	Cái	03	Mô tơ nâng kính điện 12V, lực kéo 30 kgf, độ bền >50.000 lần thao tác, hoặc tương đương.		
664	Công tắc nâng kính COUNTY	Cái	03	Công tắc nâng hạ kính, loại 4 chân, điện áp 12V, độ bền >50.000 lần thao tác, vỏ nhựa ABS chống cháy, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
665	Remote điều khiển cửa COUNTY	Bộ	01	Remote điều khiển cửa trung tâm, tần số 433 MHz, dùng cho hệ khóa điện, hoặc tương đương.		
666	Cảm biến cửa COUNTY	Cái	02	Cảm biến trạng thái cửa, điện áp 24V, phục vụ đèn báo và an toàn hành khách, hoặc tương đương.		
667	Dàn nóng COUNTY	Cái	01	Dàn nóng điều hòa nhôm, dùng môi chất R134a, áp suất làm việc ~15–20 bar, tản nhiệt hiệu quả cho xe khách, hoặc tương đương.		
668	Chắn nắng COUNTY	Cái	02	Tấm chắn nắng polyester phủ bạc, kích thước 140×70 cm, chống tia UV, giảm nhiệt độ trong cabin xe đến 15°C, gấp gọn dễ dàng, có dây cố định, hoặc tương đương.		
669	Chổi gạt mưa trước COUNTY	Bộ	03	Chổi gạt mưa trước cao su tổng hợp, dài 500 mm, gạt sạch nước và bụi, chống lão hóa, tuổi thọ >40.000 lần gạt, hoặc tương đương.		
670	Chổi gạt mưa sau COUNTY	Cái	03	Chổi gạt mưa sau cao su tổng hợp, dài 350 mm, gạt sạch nước và bụi, chống lão hóa, tuổi thọ >40.000 lần gạt, hoặc tương đương.		
671	Cản trước COUNTY	Cái	01	Cản trước thép/nhựa gia cường, đúng form xe COUNTY, chịu va chạm nhẹ, hoặc tương đương.		
672	Mặt ca lăng COUNTY	Cái	01	Mặt ca lăng nhựa ABS mạ crom, kích thước chuẩn, chống va đập, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
673	Bản lề cửa COUNTY	Bộ	01	Bản lề thép mạ kẽm, kích thước 80×25 mm, góc mở 90–110°, tải trọng cửa ≤40 kg, chống gỉ sét, vận hành nhẹ nhàng, hoặc tương đương.		
674	Gioăng cửa trước COUNTY	Bộ	02	Gioăng cửa trước, cao su đàn hồi cao, giảm tiếng ồn khi chạy xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
675	Gioăng cửa giữa COUNTY	Bộ	02	Gioăng cửa giữa cao su EPDM, chống nước và giảm ồn khoang hành khách, hoặc tương đương.		
676	Gioăng cửa sau COUNTY	Bộ	02	Gioăng cửa sau, tiết diện lớn, đảm bảo kín nước và bụi, hoặc tương đương.		
677	Gioăng kính chắn gió COUNTY	Cái	02	Gioăng kính chắn gió, cố định kính và chống thấm nước mưa, hoặc tương đương.		
678	Gioăng kính hậu COUNTY	Cái	01	Gioăng kính sau, cao su EPDM chịu thời tiết, hoặc tương đương.		
679	Gioăng cửa kính COUNTY	Bộ	02	Gioăng kính cửa, dẫn hướng kính và chống thấm nước, hoặc tương đương.		
680	Chắn bùn trước COUNTY	Cái	03	Chắn bùn trước nhựa ABS đen, dày 3 mm, chống va đập, chịu nhiệt, bảo vệ bánh trước khỏi bùn đất, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		
681	Chắn bùn sau COUNTY	Cái	04	Chắn bùn sau nhựa ABS đen, dày 3 mm, chống va đập, chịu nhiệt, bảo vệ gầm xe khỏi bùn đất, tuổi thọ >5 năm, hoặc tương đương.		
682	Ray trượt ghế COUNTY	Bộ	02	Ray trượt ghế thép dập, hành trình trượt ~200–250 mm, chịu tải người ngồi, điều chỉnh vị trí ghế, hoặc tương đương.		
683	Ốp táp lô nhựa COUNTY	Bộ	01	Ốp táp lô nhựa ABS, màu xám, dày 3 mm, chịu nhiệt 120°C, chống va đập, kích thước 1200×400 mm, thẩm mỹ cao, hoặc tương đương.		
684	Mô tơ cửa giữa trượt COUNTY	Cái	01	Mô tơ điện cửa trượt, điện áp 12V, lực kéo 50 kgf, độ bền >30.000 lần thao tác, hoặc tương đương.		
685	Gương chiếu hậu COUNTY	Cái	02	Gương chiếu hậu ngoài kích thước lớn, mặt gương chống rung, phù hợp xe khách, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
686	Dầu máy	Lít	103	Dầu động cơ đa cấp, độ nhớt SAE 15W40, tiêu chuẩn API CI-4/SL, dung tích 4L. Dùng cho cả động cơ xăng và diesel, bảo vệ động cơ trong điều kiện khắc nghiệt, hoặc tương đương.		
687	Nước làm mát	Lít	140	Nước làm mát pha sẵn, gốc ethylene glycol, dung tích 4L, màu xanh, nhiệt độ sôi >110°C, chống ăn mòn kim loại. Dùng cho cả động cơ xăng và diesel, hoặc tương đương.		
688	Dầu cầu, số	Lít	123	Dầu cầu hộp số đa cấp, độ nhớt SAE 85W-140, tiêu chuẩn API GL-5, dung tích 4L. Bảo vệ bánh răng khỏi mài mòn, vận hành êm ái trong điều kiện tải nặng, hoặc tương đương.		
689	Dầu phanh	Chai	27	Dầu phanh tổng hợp DOT4, điểm sôi khô 265°C, dung tích 0.5L, độ nhớt thấp giúp phản hồi phanh nhanh. Đảm bảo an toàn cho hệ thống phanh, hoặc tương đương.		
690	Dầu trợ lực lái	Lít	48	Dầu trợ lực lái tổng hợp, dung tích 1L, độ nhớt ISO VG 46, chịu nhiệt 120°C, tương thích với nhiều hệ thống lái. Giúp vận hành nhẹ nhàng, ổn định, hoặc tương đương.		
691	Lốp 10.00-R20	Quả	06	Lốp radial tải nặng, kích thước 10.00R20, đường kính ngoài 1085 mm, tải trọng tối đa 3350 kg, độ bền cao, chuyên dùng cho xe tải Nga Kamaz, hoặc tương đương.		
692	Lốp 205/65R15	Cái	24	Lốp radial xe con, kích thước 205/65R15, đường kính ngoài 660 mm, tải trọng tối đa 750 kg, độ bám đường tốt, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
693	Lốp 215/70R16	Bộ	08	Lốp radial SUV, kích thước 215/70R16, đường kính ngoài 707 mm, tải trọng tối đa 950 kg, độ bền cao, hoặc tương đương.		
694	Lốp 225/60R16	Bộ	04	Lốp radial xe con, kích thước 225/60R16, đường kính ngoài 676 mm, tải trọng tối đa 850 kg, độ bám đường tốt, hoặc tương đương.		
695	Lốp 235/70R15	Bộ	04	Lốp radial SUV, kích thước 235/70R15, đường kính ngoài 733 mm, tải trọng tối đa 1000 kg, độ bền cao, hoặc tương đương.		
696	Lốp 7.00R16	Bộ	18	Lốp radial tải nhẹ, kích thước 7.00R16, đường kính ngoài 750 mm, tải trọng tối đa 1200 kg, độ bền cao, hoặc tương đương.		
697	Mỡ láp	Kg	06	Mỡ bôi trơn khớp láp, hộp 500 g, gốc lithium, chịu nhiệt -30°C đến 150°C, chống nước và oxy hóa. Giúp khớp láp vận hành êm ái, giảm mài mòn, hoặc tương đương.		
698	Dầu lạnh	ml	4380	Dầu lạnh PAG46, dung tích 250 ml, độ nhớt ISO VG 46, dùng cho máy nén điều hòa R134a. Giúp bôi trơn, chống mài mòn, kéo dài tuổi thọ hệ thống lạnh, hoặc tương đương.		
699	GAS lạnh	Kg	13,2	Gas lạnh R134a, bình 13.6 kg, áp suất làm việc 8–10 bar, độ tinh khiết >99.9%. Dùng cho hệ thống điều hòa ô tô, làm lạnh nhanh và ổn định, hoặc tương đương.		
700	Phin lọc gas	Cái	13	Phin lọc gas điều hòa, kích thước Ø30×150 mm, vật liệu nhôm, lọc sạch tạp chất và hơi ẩm trong gas		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				lạnh. Bảo vệ máy nén và tăng hiệu suất làm lạnh, hoặc tương đương.		
701	Nước súc rửa hệ thống điều hòa	Hộp	80	Dung dịch vệ sinh hệ thống điều hòa, chai 500 ml, loại bỏ vi khuẩn, nấm mốc, mùi hôi trong dàn lạnh. Giúp cải thiện chất lượng không khí trong cabin, hoặc tương đương.		
702	Keo máy	Hộp	02	Keo làm kín chịu dầu và nhiệt, dạng bán dẻo, dùng làm kín các bề mặt lắp ghép động cơ, hoặc tương đương.		
703	Rơ le đèn pha	Cái	01	Rơ le đèn pha 12V, 4 chân, dòng tải 30A, vỏ nhựa chịu nhiệt, tiếp điểm đồng. Giúp bật/tắt đèn pha ổn định, hoặc tương đương.		
704	Dây cáp bình điện S18	M	20	Dây cáp đồng mềm cao cấp, tiết diện 18 mm², chiều dài 1 m, vỏ cách điện PVC chống cháy, chịu dòng khởi động lên đến 250A. Dùng nối bình điện với hệ thống khởi động, đảm bảo truyền dẫn ổn định, hoặc tương đương.		
705	Dây điện 1x1.5	M	40	Dây điện lõi đồng nguyên chất, tiết diện 1.5 mm², vỏ PVC chống cháy, chịu điện áp 450/750V, đạt tiêu chuẩn IEC. Dùng cho hệ thống điện xe tải và xe con, truyền dẫn ổn định, hoặc tương đương.		
706	Dây rút	Túi	01	Dây rút nhựa làm từ nylon PA66, kích thước 5×200 mm, chịu lực kéo tối đa 22 kg, khả năng chống tia UV, chịu nhiệt lên đến 85°C, không giòn gãy, độ bền cao, đóng gói 100 sợi/túi. Dùng để cố định dây điện, ống dẫn hoặc phụ kiện trong khoang máy và nội thất xe, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
707	Đầu bọc bình điện	Cái	02	Đầu bọc bình điện nhựa PVC cao cấp, kích thước chuẩn, chống bụi, chống oxy hóa, chịu nhiệt 120°C. Giúp bảo vệ cực bình điện, hoặc tương đương.		
708	Đầu cos kẹp dây các loại	Cái	100	Bộ đầu cos đồng mạ thiếc, nhiều kích thước (Ø6–Ø12 mm), chống oxy hóa, chịu dòng cao. Dùng nối dây điện trong hệ thống điện ô tô, hoặc tương đương.		
709	Ống ghen điện	M	30	Ống ghen điện nhựa PVC, đường kính Ø10 mm, chiều dài 10 m/cuộn, chống cháy, chống mài mòn, chịu nhiệt 105°C. Dùng bảo vệ dây điện ô tô, hoặc tương đương.		
710	Băng dính điện	Cuộn	08	Băng dính điện PVC cao cấp, cuộn dài 10 m, rộng 18 mm, chịu điện áp 600V, chịu nhiệt 105°C. Dùng cách điện dây điện, chống ẩm, hoặc tương đương.		
711	Bình điện 12V-100Ah	Cái	06	Ắc quy khởi động 12V, dung lượng 100Ah, dòng khởi động 750A, kích thước 410×175×220 mm, phù hợp xe con và xe tải nhẹ, hoặc tương đương.		
712	Bình điện 12V-60Ah	Bình	08	Ắc quy khởi động 12V, dung lượng 60Ah, dòng khởi động 500A, kích thước 240×175×220 mm, dùng cho xe con, hoặc tương đương.		
713	Bình điện 12V-70Ah	Bình	02	Ắc quy khởi động 12V, dung lượng 70Ah, dòng khởi động 550A, kích thước 260×175×220 mm, công nghệ chì–axit kín khí, hoặc tương đương.		
714	Bóng đèn pha	Cái	03	Bóng đèn halogen 12V–60/55W, ánh sáng trắng vàng, hoặc tương đương.		
715	Bóng đèn phanh	Cái	01	Bóng đèn phanh 12V–21W, ánh sáng đỏ, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
716	Cầu chì 100A	Cái	01	Cầu chì điện 100A, loại MEGA, kích thước chuẩn, dùng bảo vệ hệ thống điện xe tải. Ngắt mạch nhanh khi quá tải, hoặc tương đương.		
717	Cầu chì 40A	Cái	05	Cầu chì điện 40A, loại ATO, kích thước chuẩn, dùng bảo vệ hệ thống điện xe con. Đảm bảo an toàn mạch điện, hoặc tương đương.		
718	Còi điện 12v	Cái	13	Còi điện 12V, công suất 30W, âm thanh 105 dB, kích thước Ø90 mm, vỏ nhựa chống nước. Dùng cho xe con, hoặc tương đương.		
719	Còi điện 24v	Cái	01	Còi điện 24V, công suất 40W, âm thanh 110 dB, kích thước Ø100 mm, vỏ kim loại chống nước. Dùng cho xe tải, hoặc tương đương.		
720	Cao su trải sàn	M	94	Tấm cao su tổng hợp dày 3 mm, khổ 1.2×10 m, bề mặt chống trượt, chống nước, chịu mài mòn, chịu nhiệt đến 100°C, dễ vệ sinh, dùng trải sàn xưởng hoặc sàn xe, hoặc tương đương.		
721	Da bọc ghế	M	140	Da công nghiệp simili, khổ 1.4 m, dày 1 mm, bề mặt phủ PVC chống thấm, chống mài mòn, dễ lau chùi, độ bền kéo cao, dùng bọc ghế, tapi cửa, trần xe, hoặc tương đương.		
722	Vít nở nhựa	Cái	258	Vít nở nhựa làm từ polypropylene (PP), đường kính Ø8 mm, chiều dài 40 mm, khả năng chịu lực kéo 30 kg, chống ẩm và ăn mòn, dùng để cố định vật liệu nhẹ như bảng nhựa, tấm lót, hoặc phụ kiện lên tường hoặc khung xe, hoặc tương đương.		
723	Keo X66	Hộp	08	Keo dán đa năng X66, dung tích 1L, gốc cao su tổng hợp, độ bám dính cao, chịu nhiệt đến 80°C, dùng dán		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				da, vải, cao su, mút, gỗ, thời gian khô nhanh, không bong tróc, hoặc tương đương.		
724	Thuốc hàn	Kg	10	Thuốc hàn dạng bột, đóng gói 1 kg, dùng cho hàn hồ quang tay và hàn tự động, giúp ổn định hồ quang, giảm bắn tóe, bảo vệ mối hàn khỏi oxy hóa, tăng độ bền mối hàn, hoặc tương đương.		
725	Vải lót	M	160	Vải lót polyester, khổ 1.5 m, trọng lượng 200 g/m², mềm mại, chống nhăn, thoáng khí, dùng lót nội thất xe, trần xe, ghế ngồi, hoặc tương đương.		
726	Mút 5 phân	Tấm	19	Mút xốp polyurethane (PU) dày 50 mm, khổ 1×2 m, độ đàn hồi cao, cách âm tốt, không mùi, dùng làm đệm ghế, lót trần, cách nhiệt, hoặc tương đương.		
727	Mút 10 phân	Tấm	19	Mút xốp polyurethane (PU) dày 100 mm, khổ 1×2 m, độ đàn hồi cao, cách âm và cách nhiệt vượt trội, dùng làm đệm ghế, vách ngăn, hoặc tương đương.		
728	Băng dính giấy	Cuộn	85	Băng dính giấy khổ rộng 24 mm, chiều dài cuộn 20 m, chịu nhiệt lên đến 80°C, dễ xé bằng tay, không để lại keo sau khi bóc, dùng che chắn khi sơn, dán tạm thời trong sửa chữa nội thất xe, hoặc tương đương.		
729	Đất đèn và oxi	Kg	02	Bộ khí Oxy + Axetylen (đất đèn) dùng cho hàn cắt kim loại; Oxy tinh khiết ≥ 99,5%, áp suất nạp chai 150–200 bar; Axetylen áp suất làm việc ~15 bar, nhiệt độ ngọn lửa hàn ~3.100°C, hoặc tương đương.		
730	Chổi đánh rỉ	Cái	57	Chổi thép đánh rỉ, sợi thép carbon cứng, chiều rộng 50–75 mm, dùng làm sạch rỉ sét, xỉ hàn và sơn bong		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				tróc trước khi chà nhám hoặc sơn phủ, hoặc tương đương.		
731	Đĩa nhám	Cái	03	Đĩa nhám sợi mài kim loại, đường kính Ø100 / Ø115 / Ø125 mm, hạt mài Aluminium Oxide, tốc độ quay tối đa ~12.000 vòng/phút, dùng mài phá mối hàn và bề mặt sơn, hoặc tương đương.		
732	Giấy mịn trung chà nhám khô	Cái	224	Giấy nhám khô hạt P320, kích thước tiêu chuẩn 230×280 mm, nền giấy C-weight, dùng làm mịn bề mặt kim loại/sơn lót trước sơn màu, hoặc tương đương.		
733	Giấy nhám nước cỡ 100 Japan	Tờ	213	Giấy nhám nước hạt #100, nền giấy latex chống thấm, dùng chà phá sơn dày và xử lý bề mặt kim loại thô, hoặc tương đương.		
734	Giấy nhám nước cỡ 1000 japan	Tờ	25	Giấy nhám nước hạt #1000, dùng làm mịn bề mặt sơn lót, giảm vết xước trung bình trước sơn hoàn thiện, hoặc tương đương.		
735	Giấy nhám nước cỡ 1500 Japan	Tờ	154	Giấy nhám nước hạt #1500, xử lý tinh bề mặt sơn, chuẩn bị cho công đoạn đánh bóng, hoặc tương đương.		
736	Giấy nhám nước cỡ 240 Japan	Tờ	214	Giấy nhám nước hạt #240, dùng chà phá sơn cũ, làm phẳng bề mặt kim loại trước sơn lót, hoặc tương đương.		
737	Giấy nhám nước cỡ 400 Japan	Tờ	202	Giấy nhám nước hạt #400, dùng trung gian sau chà thô, giúp bề mặt đồng đều trước sơn lót, hoặc tương đương.		
738	Giấy nhám nước cỡ 600 Japan	Tờ	195	Giấy nhám nước hạt #600, làm mịn bề mặt sơn lót, hạn chế vết xước sâu, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
739	Giấy nhám nước cỡ 800 Japan	Tờ	187	Giấy nhám nước hạt #800, dùng trước sơn màu hoặc đánh bóng nhẹ, bề mặt mịn đều, hoặc tương đương.		
740	Giấy nhám thô P240	Tờ	25	Giấy nhám khô hạt P240, kích thước 230×280 mm, dùng chà thô kim loại, phá lớp sơn cũ và xử lý bề mặt gồ ghề, hoặc tương đương.		
741	Giấy ráp thô trung bình chà quỹ đạo	Cái	247	Giấy ráp dùng cho máy chà nhám quỹ đạo, cỡ hạt P180–P240, đường kính Ø125 mm, nền giấy chịu lực cao, lớp hạt oxit nhôm phân bố đều, dùng phá sơn cũ, làm phẳng bề mặt kim loại và lớp bả trước khi sơn lót, hoặc tương đương.		
742	Giấy ráp thô, chà nhám khô	Cái	287	Giấy nhám khô hạt P120, kích thước 230×280 mm, nền giấy C-weight, dùng chà phá lớp sơn dày, xử lý rỉ sét và tạo độ bám cho lớp bả matit, hoặc tương đương.		
743	Miếng dán đế quay tròn	Cái	05	Miếng nhám tròn có keo PSA, đường kính Ø125 mm, bám dính tốt trên đế quay, chịu tốc độ quay ~10.000–12.000 vòng/phút, hoặc tương đương.		
744	Ma tít 380	Kg	04	Matit đa năng dùng cho sửa chữa thân vỏ, khả năng bám tốt, dễ chà nhám, ít co ngót sau khô, phù hợp xử lý các vết lõm trung bình trước khi sơn lót, hoặc tương đương.		
745	Bả đắp 779 Dupont USA	Hộp	23	Bả matit đắp polyester 2K chuyên xử lý lõm sâu, độ bám dính cao trên thép và sơn cũ, độ dày lớp bả khuyến nghị ≤5 mm/lớp, thời gian khô bề mặt 15–20 phút ở 25°C, hoặc tương đương.		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
746	Bả mịn Dupont USA	Hộp	21	Bả mịn hoàn thiện bề mặt, hạt siêu mịn, dùng sau bả đắp, tạo bề mặt phẳng và mịn trước sơn lót, độ dày lớp bả ≤1 mm, hoặc tương đương.		
747	Chất đông cứng S.Pu1	Kg	03	Chất đông cứng gốc isocyanate, chai 0.5 L, dùng phối trộn với sơn PU, giúp tăng độ cứng và độ bền màng sơn, hoặc tương đương.		
748	Chất đông rắn LEZON	Kg	42	Chất đóng rắn polyester, kích hoạt phản ứng hóa rắn của bả matit, rút ngắn thời gian khô, hạn chế nứt và bong tróc sau sơn, hoặc tương đương.		
749	Dầu bóng LEZON	Kg	29	Sơn bóng 2K phủ hoàn thiện, độ bóng cao ≥90 GU, độ dày màng sơn khô 40–50 micron, tăng khả năng chống tia UV và trầy xước cho lớp sơn màu, hoặc tương đương.		
750	Dung môi 601	Lít	100	Dung môi pha sơn và vệ sinh dụng cụ, độ bay hơi trung bình, tương thích sơn PU/NC, dùng làm sạch bề mặt trước khi sơn để tăng độ bám dính, hoặc tương đương.		
751	Ni lông	Kg	12	Màng nilon PE che phủ khi sơn, độ dày 0.03–0.05 mm, chống bụi, chống sơn bám lan sang khu vực không thi công, chịu dung môi sơn thông thường, hoặc tương đương.		
752	Phễu lọc sơn	Cái	15	Phễu lọc sơn nhựa kèm lưới lọc 125–190 micron, dùng lọc bỏ cặn bẩn và hạt vón trong sơn trước khi phun, giúp bề mặt sơn mịn, hạn chế tắc béc súng phun, hoặc tương đương.		
753	Sơn Cu 30-M8	Kg	10	Sơn ĐẠI BÀNG cao cấp – hệ sơn 2 thành phần (2K), màu xanh mờ quân sự, gồm sơn nền và chất đóng		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				rắn; dùng cho bề mặt kim loại và kết cấu thép. Sơn có độ bám dính cao, khả năng chống mài mòn, chịu thời tiết và rung động tốt; độ dày màng sơn khô ~35–45 micron/lớp, độ bóng thấp (mờ). Tỷ lệ pha đóng rắn theo khuyến nghị nhà sản xuất (~4:1), thời gian khô bề mặt ~30–45 phút, khô hoàn toàn ~6–8 giờ ở 25°C, hoặc tương đương.		
754	Sơn chống gỉ	Kg	06	Sơn chống gỉ gốc alkyd, dùng làm lớp bảo vệ kim loại trước sơn phủ; khả năng chống oxy hóa tốt, độ phủ ~8–10 m²/lít/lớp, hoặc tương đương.		
755	Sơn chống rỉ sét Dupont USA	Kg	20	Sơn chống gỉ cao cấp, gốc epoxy/alkyd cải tiến, độ bám dính cao, chống ăn mòn và hơi ẩm, độ dày màng sơn khô ~40–50 micron, phù hợp môi trường khắc nghiệt, hoặc tương đương.		
756	Sơn đen TOA	Kg	10	Sơn TOA dòng khô nhanh, hệ sơn 1 thành phần (1K), thời gian khô bề mặt ~10–20 phút, khô hoàn toàn ~2–4 giờ ở 25°C. Sơn có độ bám dính tốt trên kim loại đã xử lý sạch, phù hợp sơn nhanh khung gầm, chi tiết kỹ thuật và sửa chữa bảo dưỡng, hoặc tương đương.		
757	Sơn đen tổng hợp	Kg	08	Sơn tổng hợp alkyd, khô tự nhiên, bám tốt trên kim loại và sơn cũ, thích hợp sơn sửa nhanh, hoặc tương đương.		
758	Sơn đỏ TOA	Kg	02	Sơn TOA dòng khô nhanh, hệ sơn 1 thành phần (1K), thời gian khô bề mặt ~10–20 phút, khô hoàn toàn ~2–4 giờ ở 25°C. Sơn có độ bám dính tốt trên kim loại đã xử lý sạch, phù hợp sơn nhanh khung		

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa theo nội dung yêu cầu của E-HSMT	Nhà thầu dự thầu về đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của hàng hóa	Ghi chú
				gầm, chi tiết kỹ thuật và sửa chữa bảo dưỡng, hoặc tương đương.		
759	Sơn lót AG 888	Kg	05	Sơn lót gốc epoxy/alkyd, tăng độ bám dính giữa kim loại và lớp sơn phủ, chống rỉ sét ban đầu, độ phủ ~7–9 m²/lít, hoặc tương đương.		
760	Sơn lót bề mặt nền Dupont USA	Kg	33	Sơn lót cao cấp dùng cho bề mặt nền kim loại hoặc bề mặt đã bả matit; giúp che khuyết điểm nhỏ, tăng độ bám sơn màu, độ dày màng sơn khô ~35–45 micron, hoặc tương đương.		
761	Sơn lót P08322	Kg	03	Sơn lót cao cấp hệ 2 thành phần (2K), dùng cho bề mặt kim loại hoặc bề mặt đã bả matit; có khả năng che phủ khuyết điểm nhỏ, tăng độ phẳng và độ bám sơn màu. Độ dày màng sơn khô ~35–45 micron, tỷ lệ pha theo khuyến nghị NSX, hoặc tương đương.		
762	Sơn màu Dupont USA	Kg	49	Sơn lót chống rỉ cao cấp – hệ 2 thành phần (2K), hàng nhập khẩu Nhật Bản, gồm sơn nền và chất đóng rắn, chuyên dùng cho bề mặt kim loại và kết cấu thép yêu cầu độ bền cao. Sơn có khả năng chống ăn mòn, chống oxy hóa và chịu thời tiết rất tốt, bám dính cao trên thép đã làm sạch cơ học hoặc phun bi. Độ dày màng sơn khô khuyến nghị ~35–50 micron/lớp, tỷ lệ pha theo hướng dẫn nhà sản xuất (~4:1 hoặc 5:1), thời gian khô bề mặt ~30–60 phút, khô hoàn toàn ~6–8 giờ ở 25°C, hoặc tương đương.		
763	Xi đánh bóng	Kg	29	Xi đánh bóng hoàn thiện bề mặt sơn, dùng sau khi sơn và chà nhám mịn, loại bỏ vết xước nhỏ, tăng độ bóng và độ sâu màu sơn, hoặc tương đương.		

Lưu ý: Tại cột "Thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu": nhà thầu ghi chi tiết thông số kỹ thuật mà nhà thầu dự thầu, không ghi tương tự chương 5 (hoặc các nội dung khác tương đương). Nhà thầu cần tìm hiểu kĩ thông số kĩ thuật chi tiết của hàng hoá để đảm bảo dự thầu đúng với yêu cầu và khả năng thực hiện gói thầu của nhà thầu, tránh trường hợp không tìm hiểu kĩ dẫn đến dự thầu rồi bỏ thầu hoặc không thực hiện đúng như yêu cầu đã đề ra.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ "tương đương" được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ "tương đương" được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng.

- Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu cần khảo sát hiện trạng để có thể lựa chọn, đề xuất các vật tư, thiết bị tương ứng, phù hợp với gói thầu, phục vụ việc xây dựng E-HSDT, nhà thầu có thể liên hệ với chủ đầu tư trong thời gian làm việc theo thông tin sau:

- Người liên lạc: Tạ Xuân Dũng - Chức vụ: Nhân viên.

- Địa chỉ: Xưởng 4 - Nhà máy X61

- Điện thoại: 036.794.3333

- Email: taxuandung94@gmail.com.

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu nêu đầy đủ ghi ký mã hiệu, nhãn hiệu.

- Nhà thầu phải kèm theo các tài liệu chứng minh nội dung kê khai tại mục này. Chủ đầu tư có thể tổ chức kiểm tra hàng hóa phụ kiện và giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chứng nhận chất lượng, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói của hàng hóa của nhà thầu cung cấp, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của E -HSMT và các cam kết đề xuất trong E - HSDT.

- Nếu hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo cam kết, chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng hóa và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên mời thầu có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi chi phí và rủi ro do nhà thầu chịu.

- Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa, và đề nghị thanh toán theo đúng khối lượng nghiệm thu.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các điều kiện bảo hành, bảo trì hàng hóa.

- Khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp hàng mẫu và giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm của nhà thầu cung cấp đối với mặt hàng nhà thầu tham dự thầu để đối chiếu, chứng

minh tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hoá mà nhà thầu chào trong E-HSDT (Danh mục hàng mẫu sẽ được yêu cầu cụ thể khi thông báo). Đối với mặt hàng hoá chất, trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ chỉ định một đơn vị thứ ba có đủ điều kiện, chức năng thực hiện kiểm tra, giám định và công bố kết quả để so sánh, kiểm tra các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật của hàng mẫu. Sau khi kiểm tra đối chiếu, hàng mẫu sẽ được trả lại cho nhà thầu. Mọi chi phí kiểm tra, giám định bên nhà thầu sẽ phải chịu hoàn toàn chi phí.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Chủ đầu tư có quyền kiểm tra thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của HSMT. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá: Kiểm tra thử nghiệm thực tế 10% các vật tư, phụ tùng hệ thống điện trêm xe cơ sở, bảo đảm hoạt động tốt; các thử nghiệm do cán bộ bên nhà cung cấp trực tiếp thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trường hợp hàng hóa cung cấp không đủ tiêu chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của hợp đồng thì chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hàng hóa không đạt yêu cầu. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hàng hóa không đạt yêu cầu, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế khi cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu. Việc kiểm tra, đánh giá hàng hóa của chủ đầu tư không dẫn đến việc miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của nhà thầu;

- Công việc chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà thầu nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Mọi thủ tục nghiệm thu bàn giao được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật. Nhà thầu có quyền đưa vào trong đề xuất tài chính toàn bộ các chi phí cần thiết để đảm bảo cho mình nhận được chứng chỉ hoàn thành công việc.

- Chủ đầu tư kiểm tra và thực hiện nghiệm thu theo quy định khi nhà thầu đã thực hiện hoàn tất khối lượng công việc. (Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm việc trông coi, bảo quản tránh hư hỏng hoặc mất mát trước khi tiến hành nghiệm thu).